

Số: /CTK-TH

Nghệ An, ngày tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp - PBTTTK;
- Trung tâm tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Thái Bá Minh

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2022 - TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2022 TỈNH NGHỆ AN

Quý I năm 2022, hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu phục hồi chậm lại; lạm phát gia tăng; an ninh, chính trị khu vực và thế giới tiếp tục biến động khó lường; xung đột chính trị, quân sự tại U-cờ-rai-na. Đặc biệt, dịch Covid-19 lây lan nhanh trong cộng đồng, giá xăng dầu tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang được triển khai,...

Các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, HĐND tỉnh, triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 đồng thời tiếp tục triển khai các chương trình, đề án trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2022 cơ bản ổn định, một số ngành, lĩnh vực đạt được kết quả tăng trưởng khá. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tài chính, ngân hàng

1.1. Tài chính

Trong 3 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh Nghệ An số lượng ca nhiễm Covid-19 tăng cao kỷ lục từ trước tới nay dẫn đến việc thiếu hụt lao động nghiêm trọng tại nhiều công ty, nhà máy. Bên cạnh đó, giá xăng dầu tăng cao do ảnh hưởng xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na và đạt mức cao nhất trong 14 năm trở lại đây làm tăng chi phí đầu vào của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải, sản xuất, thương mại...doanh thu chỉ đạt 70%-80% so với cùng kỳ, số nộp giảm mạnh.

a, Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do HĐND tỉnh giao là 14.997 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn quý I năm 2022 ước thực hiện 4.357,7 tỷ đồng, đạt 29,06% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 94,47% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 3.951,7 tỷ đồng, đạt 28,85% dự toán và bằng 94,55% so với cùng kỳ năm 2021. Thu nội địa giảm chủ yếu từ các nguồn thu sau: thu từ khu vực công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 1.337,6 tỷ đồng, đạt 28,91% dự toán và giảm 11,12%; thu tiền sử dụng đất 1.120,7 tỷ đồng, đạt 32,02% dự toán và giảm 6,63%; thuế bảo vệ môi trường 307,6 tỷ đồng, đạt 14,65% dự toán và giảm 12,58%,... một số nguồn thu tăng so với cùng kỳ như:

thu thuế thu nhập cá nhân 321,3 tỷ đồng, đạt 55,39% dự toán và tăng 27,98%; thu từ khu vực doanh nghiệp Trung ương đạt 168,2 tỷ đồng, đạt 30,58% dự toán năm và tăng 0,93%.

- Thu từ hoạt động XNK: 406 tỷ đồng, đạt 31,23% dự toán và bằng 93,64% so với cùng kỳ năm 2021.

Như vậy, thu ngân sách nhà nước quý I năm 2022 vượt tiến độ dự toán HĐND tỉnh giao nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra trong quý I (4.357 tỷ đồng/4.600 tỷ đồng) tại Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và thấp hơn cùng kỳ năm 2021.

Nhằm góp phần tạo động lực phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 và Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 với nhiều chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Theo đó, dự kiến năm 2022 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giảm khoảng 2.230 tỷ đồng, do giảm một số khoản thu sau:

- Về thuế giá trị gia tăng: Giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ, đang áp dụng thuế suất 10%, trừ một số nhóm hàng hóa như viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, ngành khai khoáng (không kể ngành khai thác than), sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất: dự kiến giảm thu khoảng 650 tỷ đồng;

- Về lệ phí trước bạ: Giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất lắp ráp trong nước trong thời gian 5 tháng trong năm 2022, dự kiến giảm thu khoảng 300 tỷ đồng;

- Tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam trong năm 2022;

- Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2022, dự kiến giảm 70 tỷ đồng;

- Giảm mức thu 35 khoản phí, lệ phí (trong đó 34 khoản phí, lệ phí đã giảm năm 2021 và bổ sung giảm 50% lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm xe cơ giới đang lưu hành), dự kiến giảm khoảng 10 tỷ đồng;

- Gia hạn thời hạn nộp các khoản thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đang lấy ý kiến các ngành, địa phương về việc giảm thuế bảo vệ môi trường với mức từ 1.000 – 2.000 đồng/lít đối với 6 loại hàng hóa xăng, dầu, mỡ nhờn, dự kiến giảm thu khoảng 1.200 tỷ đồng.

b, Chi ngân sách địa phương

Dự toán năm 2022 chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 31.060,3 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương quý I năm 2022 ước tính đạt 7.118 tỷ đồng, đạt 22,92% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: ước thực hiện 3.000 tỷ đồng, đạt 30,96% dự toán.
- Chi thường xuyên: ước thực hiện 4.048 tỷ đồng đạt 19,42% dự toán. Chi thường xuyên quý I năm 2022 chủ yếu tập trung chi lương, các khoản có tính chất lương, đảm bảo hoạt động có tính chất thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp và hỗ trợ kinh phí cho đối tượng bảo trợ xã hội.
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: ước thực hiện 70 tỷ đồng, đạt 13,23% dự toán. Trong đó chủ yếu tập trung chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 như kinh phí thu dung, điều trị tại Bệnh viện dã chiến và Trung tâm hồi sức tích cực; kinh phí điều trị tập trung hoặc tại nhà tuyến huyện; chi phí xét nghiệm các đối tượng có nguy cơ cao...

1.2. Ngân hàng

Trong quý I năm 2021, các tổ chức tín dụng, chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; đồng thời tăng cường công tác truyền thông về các quy định, điều kiện, thủ tục để người dân, doanh nghiệp hiểu và dễ dàng tiếp cận vốn ngân hàng cũng như các sản phẩm, dịch vụ.

Tiếp tục triển khai thực hiện cho vay hỗ trợ đối với các lĩnh vực ưu tiên như cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn, cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch,... và các chương trình tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cho vay các dự án lớn của tỉnh, hỗ trợ thu hồi nợ về cho vay phát triển thủy sản. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, tích cực triển khai các chương trình, sản phẩm tín dụng phù hợp; đẩy mạnh cải cách thủ tục, áp dụng công nghệ để tăng cường các hoạt động online trong các quy trình, thủ tục giao dịch tiền tệ, tín dụng nhằm hạn chế giao dịch trực tiếp, tạo điều kiện tăng cường tiếp cận tín dụng cho khách hàng.

Lãi suất huy động bằng VNĐ ổn định, mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,2%/năm; mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4%/năm.

Hiện mức lãi suất phổ biến được các ngân hàng áp dụng đối với cho vay ngắn hạn từ 6 đến 9%; cho vay trung, dài hạn từ 9 đến 10,8%/năm.

Ước tính đến cuối quý I năm 2022, nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 182.855 tỷ đồng, tăng 4,2% (+7.389 tỷ đồng) so với đầu năm; tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt khoảng 249.991 tỷ đồng, tăng 3,04% (+7.377 tỷ đồng) so với đầu năm, trong đó dư nợ ngắn hạn chiếm 55% tổng dư nợ, dư nợ trung dài hạn chiếm 45% tổng dư nợ, dư nợ bằng Việt Nam đồng chiếm 93,6% tổng dư nợ.

Ngành ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu. Định kỳ hàng tháng, nắm bắt số liệu xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng có nợ xấu trên 3% để có các giải pháp chỉ đạo phù hợp. Đến thời điểm cuối quý I năm 2022, nợ xấu toàn địa bàn ước 1.556 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm khoảng 0,62% tổng dư nợ, luôn giữ ở mức thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước.

2. Giá cả thị trường

Tháng 3 năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Nghị quyết Quy định cơ chế hỗ trợ 30% mức học phí năm học 2021-2022 (4 tháng, từ tháng 9 đến tháng 12-2021) cho trẻ mầm non và học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng dịch COVID-19, đây là nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2022 giảm 0,47% so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3 năm 2022 giảm 0,47% so với tháng trước, tăng 1,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 7 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó là: giao thông tăng 4,27%; nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 1,13%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,58%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,30%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,08%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%;. Bên cạnh đó, có 3 nhóm hàng giảm: giáo dục giảm 13,54%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,26%; bưu chính viễn thông giảm 0,06%. Thuốc và dịch vụ y tế đứng giá.

Bình quân quý I năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng tăng 1,30% so với quý I năm 2021, tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 11,09%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 7,75%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,02%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,97%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,36%. Bên cạnh đó, có nhóm hàng hóa giảm là: giáo dục giảm 4,52%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 2,69%; bưu chính viễn thông giảm 0,84%; may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,32%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,20%; Thuốc và dịch vụ y tế đứng giá.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước tăng 3,25%, so với tháng 3/2021 tăng 4,26%. Chỉ số đô la Mỹ tăng 0,24% so với tháng trước, so với tháng 3/2021 tăng 9,40%.

3. Đầu tư và xây dựng

Năm 2022, tỉnh đã tập trung chỉ đạo, xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, chuẩn bị tốt nhất các điều kiện cần thiết (quy hoạch, đất đai, hạ tầng, năng lượng, nhân lực,...) để thu hút nguồn lực đầu tư mới, tập trung hướng vào các tập đoàn đa quốc gia lớn, hiện đại, thân thiện môi trường. Thực hiện phương án đảm bảo nguyên tắc, thứ tự ưu tiên, đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, các dự án chuyển tiếp, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.

Tính đến ngày 21/3/2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã cấp mới (chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp GCNĐKĐT) cho 30 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2.652,2 tỷ đồng. Điều chỉnh 28 lượt dự án, trong đó điều chỉnh tổng vốn đầu tư 10 dự án (tăng 12.262,5 tỷ đồng). Tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 14.914,7 tỷ đồng. Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm. Phối hợp chặt chẽ với các địa phương triển khai quyết liệt công tác bồi thường, GPMB tại các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp, đặc biệt là các dự án lớn, trọng điểm.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn dự tính quý I năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 16.886,7 tỷ đồng, tăng 9,67% so với cùng kỳ năm 2021.

Vốn đầu tư thực hiện khu vực nhà nước ước đạt 2.909,4 tỷ đồng, tăng 13,71% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện khu vực Trung ương quản lý ước đạt 1.014,1 tỷ đồng, tăng 7,09%; khu vực địa phương quản lý ước đạt 1.895,3 tỷ đồng, tăng 17,73%. Vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài nhà nước ước đạt 13.677,5 tỷ đồng, tăng 10,44% so với cùng kỳ năm 2021. Vốn đầu tư thực hiện khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 299,9 tỷ đồng, bằng 65,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong quý I năm 2022, Nghệ An là địa phương đứng trong tốp đầu của cả nước về thu hút FDI (trong tháng 01/2022 đứng thứ 2 cả nước, chỉ sau Hà Nội), rất nhiều dự án lớn đang được triển khai thực hiện. Tuy nhiên, các doanh nghiệp duy trì hoạt động ở mức độ thấp do số ca nhiễm Covid-19 tại các doanh nghiệp không thể đi làm hoặc làm việc theo hình thức online. Tiến độ thi công của các dự án chậm nên vốn đầu tư thực hiện khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm mạnh.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I năm 2022 ước đạt 1.526,2 tỷ đồng, tăng 27,82% so cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 722,3 tỷ đồng, tăng 24,89%;

vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 528,5 tỷ đồng, tăng 37,80%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 275,3 tỷ đồng, tăng 18,64%.

Những dự án trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong quý I như: đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) Km 76+00 - Km83+500... Triển khai các thủ tục chuẩn bị khởi công các dự án Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2); Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ); Cải tạo, sửa chữa ĐT.539C đoạn Km7 - Km16+500; Nâng cấp, mở rộng QL15 đoạn tuyến tránh Khu di tích lịch sử Truong Bồn. Thúc đẩy triển khai các dự án như: Khu công nghiệp Hoàng Mai II, Khu công nghiệp Thọ Lộc, Dự án của tập đoàn Juteng tại Khu công nghiệp Hoàng Mai I, Dự án Bến số 7, số 8 Cửa Lò, Điều chỉnh Dự án Khu xử lý tái chế chất thải rắn Ecovi, 02 Dự án của Công ty An Việt Phát... Hỗ trợ, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ các dự án Khu công nghiệp VSIP, WHA, Hoàng Mai I, Goertek, Everwin, dự án cảng nước sâu Cửa Lò....

Trong bối cảnh quốc tế và khu vực còn nhiều yếu tố bất ổn do đại dịch Covid đang xảy ra trên toàn cầu, Việt Nam nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng đã, đang và sẽ tiếp tục chịu tác động không nhỏ. Bởi vậy, các dự án trọng điểm dự kiến đi vào hoạt động sẽ tạo ra năng lực sản xuất mới, góp phần giải quyết việc làm và đóng góp nguồn thu ngân sách nhà nước.

4. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Xác định được tầm quan trọng của doanh nghiệp trong đóng góp vào phát triển kinh tế và xã hội, các cấp, các ngành đã có sự phối hợp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở ngành, địa phương triển khai kịp thời, đồng bộ các cơ chế, chính sách của Trung ương; đồng thời thành lập Tổ công tác đặc biệt để hỗ trợ, chủ động nắm bắt các vướng mắc, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết với tinh thần hỗ trợ tối đa.

Tính đến ngày 21/3/2022, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 449 doanh nghiệp được cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tăng 2,2% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký thành lập 6.018,4 tỷ đồng. Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 115 đơn vị, tăng 26,9% so với cùng kỳ. Đồng thời có 374 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại sản xuất kinh doanh, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

Tình hình hoạt động của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 3 tháng đầu năm là 536 doanh nghiệp, tăng 20% so với cùng kỳ. Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động 32 doanh nghiệp,

tăng 8 doanh nghiệp so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp giải thể là 32 doanh nghiệp, giảm 2 doanh nghiệp so với cùng kỳ. Các cấp, ngành cần chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp trên địa bàn để kịp thời xem xét, hỗ trợ, giải quyết thỏa đáng cho doanh nghiệp.

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp: theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/ 2022 cho thấy: Có 20,22% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với Quý IV/2021; 35,96% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định; có 43,82% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn. Dự kiến quý II/2022 so với quý I/2022: có 35,96% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng tốt lên, có 32,58% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định; có 31,46% số doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

5. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp quý I năm 2022 chủ yếu là tập trung cho việc thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông, bố trí cơ cấu giống cây trồng, tăng cường đầu tư thâm canh một cách toàn diện, làm tốt công tác phòng trừ dịch bệnh hại cây trồng và đẩy nhanh tiến độ sản xuất vụ Xuân. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 lần thứ tư cũng đã gây khó khăn trong công tác chỉ đạo, thu hoạch, tiêu thụ nông sản; chi phí đầu vào cho sản xuất còn cao; thiếu nguồn lao động nông nghiệp. Nhưng với sự chỉ đạo điều hành tích cực của lãnh đạo chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã, cùng sự nỗ lực vượt khó của bà con nông dân nên sản xuất nông nghiệp đạt kết quả khá.

5.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Cây hàng năm

*** Sản xuất Vụ Đông**

Sản xuất vụ Đông năm 2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp. Đầu vụ liên tiếp xảy ra các đợt mưa lớn kéo dài nên ảnh hưởng đến những cây trồng sớm như: ngô, khoai, lạc, rau các loại. Bên cạnh đó, máy móc làm đất phải thuê mướn, giá cả vật tư nông nghiệp tăng, giá nông sản không ổn định, ảnh hưởng đến chất lượng cây trồng.

Tính đến ngày 15/3/2022, tổng diện tích gieo trồng cây vụ Đông toàn tỉnh ước đạt 40.310 ha, tăng 0,93% so cùng kỳ năm trước.

- Cây ngô: Là cây trồng chủ lực trong sản xuất vụ Đông. Diện tích gieo trồng đạt 16.559 ha, so với cùng kỳ giảm 2,30% (-390 ha), năng suất sơ bộ đạt 48,05 tạ/ha, tăng 3,26%, sản lượng đạt 79.567 tấn, tăng 0,88% (+695 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích ngô giảm là do thời tiết đầu vụ mưa nhiều, đất ướt

đặc biệt là ngô trên đất 2 lúa không được thuận lợi, những vùng đất trũng thấp không gieo tría hết diện tích. Diện tích ngô giảm chủ yếu ở các huyện: Diễn Châu 337 ha, Quỳnh Hợp 331 ha, Yên Thành 168 ha, Nghĩa Đàn 102 ha,...

- Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 1.372 ha, giảm 3,70% so với cùng kỳ năm trước (-53 ha); năng suất sơ bộ đạt 66,8 tạ/ha, tăng 3,72%; sản lượng đạt 9.166 tấn, giảm 0,12% (-11 tấn). Nguyên nhân giảm là do khoai trồng khó tiêu thụ, năng suất lại thấp nên người dân chuyển sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Khoai tây: diện tích gieo trồng đạt 269 ha, tăng 3,9 lần (+201 ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất sơ bộ đạt 151,62 tạ/ha, tăng 3,73%. Các địa phương mua giống hỗ trợ người dân và doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm nên người dân trồng nhiều, tăng ở huyện Diễn Châu, Nam Đàn, Quỳnh Lưu.

- Cây lạc: Diện tích gieo tría ước đạt 1.356 ha, tăng 0,17% (+2 ha); năng suất sơ bộ đạt 26,05 tạ/ha, tăng 3,36%; sản lượng đạt 3.533 tấn, tăng 3,53% (+120 tấn). Do đầu vụ ảnh hưởng của mưa nên một số diện tích trồng lạc ở các xã vùng trũng đất ướt không trồng được.

- Cây rau đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 12.757 ha, tăng 2,33% (+290 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó: rau các loại ước đạt 12.635 ha, tăng 2,29% (+283 ha); năng suất sơ bộ đạt 141,49 tạ/ha, tăng 0,84%; sản lượng đạt 178.781 tấn, tăng 3,15% (+5.464 tấn). Vụ Đông năm nay thời tiết giữa và cuối vụ thuận lợi, nên cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, sản lượng rau, củ, quả tăng.

- Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng đạt 7.903 ha tăng 4,73% (+357 ha) so với vụ Đông năm trước. Chủ yếu tăng ở nhóm cây hàng năm khác còn lại với diện tích đạt 7.088 ha, tăng 4,36% (+296 ha).

* Sản xuất Vụ Xuân

Xác định vụ Xuân là vụ trọng điểm của sản xuất nông nghiệp, vì vậy bà con nông dân tranh thủ thời tiết thuận lợi, tiếp tục sản xuất, nhất là các loại rau củ quả đang còn thời vụ. Thời tiết đến nay ẩm dần, xen kẽ các đợt không khí lạnh, độ ẩm không khí cao kèm theo mưa là điều kiện để sâu bệnh phát sinh gây hại làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng vụ Xuân. Giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ở mức cao gây ảnh hưởng đến việc đầu tư sản xuất.

Tính đến ngày 10/3/2022, tổng diện tích gieo trồng vụ Xuân toàn tỉnh ước đạt 150.966 ha, tăng 2,46% (+3.629 ha) so với cùng kỳ.

- Cây lúa: Diện tích ước tính đạt 91.629 ha, giảm 0,02% so với cùng kỳ, đạt 100,69% so kế hoạch.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ước tính đạt 14.532 ha, tăng 0,82% so với cùng kỳ năm trước, bằng 83,04% so với kế hoạch. Trong đó: ngô lấy hạt ước đạt 13.540 ha, tăng 0,62% so cùng kỳ.

- Cây rau, đậu các loại và hoa: diện tích gieo trồng ước đạt 11.509 ha, so với cùng kỳ tăng 8,94% (+945 ha). Bà con nông dân tranh thủ gieo trồng trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây rau sinh trưởng và phát triển tốt với nhiều loại rau phong phú.

Vụ Xuân đã gieo trồng được 9.286 ha lạc; đậu, đỗ các loại 786 ha; diện tích cây hàng năm khác còn lại trồng được 7.195 ha.

Cây lâu năm

Bà con nông dân đang tập trung thu hoạch chè vụ Xuân, phun thuốc, tỉa cành để phòng trừ sâu bệnh hại cây. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết như: giống, vật tư phân bón, làm đất để ươm cây nhằm đảm bảo đủ giống cho kế hoạch trồng mới năm 2022.

b. Chăn nuôi

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 3 năm 2022 ước đạt 268.595 con, giảm 0,15% (-395 con) so với cùng kỳ năm trước.

Tổng đàn bò ước đạt 503.304 con, tăng 3,51% (+17.084 con). Trong đó đàn bò sữa ước đạt 71.014 con, tăng 15,42% (+9.488 con).

Tổng đàn lợn tại ước đạt 931.882 con, tăng 2,63% (+23.897 con) so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng đàn gia cầm ước đạt 31.220 nghìn con, tăng 8,67% (+2.490 nghìn con) so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 25.808 nghìn con, tăng 9,26% (+2.188 nghìn con). Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, người dân yên tâm mở rộng quy mô đàn do chi phí đầu tư thấp, có thể tận dụng thức ăn sẵn có của gia đình, đỡ tốn công chăm sóc, nhu cầu tiêu dùng thịt gia cầm trên thị trường luôn ổn định.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý I ước đạt 74.486 tấn, tăng 6,20% (+4.349 tấn) so cùng kỳ năm ngoái.

Tình hình dịch bệnh

Dịch tả lợn Châu Phi: Hiện trên địa bàn tỉnh đang có 28 ổ dịch chưa qua 21 ngày tại 9 huyện, thành, thị: Yên Thành 08 ổ, Diễn Châu 04 ổ, Hưng Nguyên 03 ổ, Đô Lương 03 ổ, Quỳnh Lưu 03 ổ, Thanh Chương 02 ổ, Quế Phong 02 ổ, TX Hoàng Mai 02 ổ, Con Cuông 01 ổ.

Số lợn chết, tiêu hủy: 1.604 con; trọng lượng 84.104 kg.

Các dịch bệnh khác: Xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

5.2. Sản xuất lâm nghiệp

Tháng 3 năm 2022 thời tiết thuận lợi cho việc sản xuất lâm nghiệp. Khí hậu mát mẻ, có mưa ẩm vào đêm và sáng sớm, đảm bảo đạt tỷ lệ cây sống cao nên các đơn vị, hộ dân đẩy nhanh tiến độ trồng mới rừng vụ xuân. Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 3 ước đạt 3.220 ha, tăng 1,19% (+38 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích trồng rừng quý I năm 2022 ước đạt 4.739 ha, tăng 3,31% (+152 ha).

Sản lượng gỗ khai thác tháng 3 ước đạt 124.892 m³, tăng 3,23% (+3.913 m³) so với cùng kỳ năm trước. Gỗ khai thác chủ yếu là rừng sản xuất, do một số diện tích rừng trồng đã đến kỳ khai thác phải thu hoạch, đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn. Sản lượng gỗ khai thác quý I năm 2022 ước đạt 191.888 m³, tăng 2,42% (+4.532 m³).

Củi khai thác tháng 3 ước tính đạt 110.210 ste, tăng 0,53% (+586 ste) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng củi khai thác quý I năm 2022 ước đạt 319.972 ste, tăng 0,74% (+2.355 ste).

Số cây trồng phân tán tháng 3 năm 2022 ước đạt 1.398 ngàn cây, tăng 4,48% (+60 ngàn cây) so với cùng kỳ năm trước, đưa số cây trồng trong quý I ước đạt 3.659 ngàn cây, tăng 6,04% (+209 ngàn cây). Tại lễ phát động “Tết trồng cây” Xuân Nhâm Dần năm 2022, tổng số cây xanh đã trồng trên toàn tỉnh đạt hơn 400 ngàn cây xanh, bao gồm các loài cây: bằng lăng, xoài, sấu, xà cừ, sao đen, lát hoa, hoa ban đỏ, hoa ban trắng, săng lẻ, keo các loại...

Một số lâm sản như: tre, giang, nứa hàng, nấm, măng, mộc nhĩ... quý I đều tăng hơn cùng kỳ năm ngoái để phục vụ chế biến công nghiệp và tiêu dùng trong dịp tết Nguyên Đán Nhâm Dần.

Tháng 3 đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 27 vụ vi phạm lâm luật, trong đó có 8 vụ phá rừng. Tính từ đầu năm đã xử lý 136 vụ vi phạm lâm luật, trong đó 71 vụ phá rừng, tịch thu 143,039 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 995 triệu đồng.

5.3. Sản xuất thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 3 năm 2022 ước đạt 1.194 ha, tăng 8,55% (+94 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế quý I năm 2022 ước đạt 17.695 ha, tăng 11,01% (+1.755 ha). Trong đó: diện tích nuôi cá 16.902 ha, tăng 11,25% (+1.709 ha); diện tích nuôi tôm 594 ha, tăng 6,45% (+36 ha); diện tích thủy sản khác 199 ha, tăng 5,29% (+10 ha). Hiện nay diện tích nuôi trồng nước mặn, lợ trên địa bàn hầu như ngừng sản xuất, chuẩn bị cải tạo môi trường bước vào vụ mới.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 3 năm 2022 ước đạt 23.220 tấn, tăng 1,10% (+253 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 20.054 tấn, tăng 0,12% (+25 tấn); tôm 253 tấn, tăng 0,48% (+1 tấn); thủy sản khác 2.913 tấn, tăng 8,45% (+227 tấn). Sản lượng thủy sản quý I ước đạt 53.448 tấn, tăng 4,60% (+2.349 tấn). Trong đó: Cá 45.714 tấn, tăng 4,03% (+1.769 tấn); tôm 712 tấn, tăng 5,45% (+37 tấn); thủy sản khác 7.023 tấn, tăng 8,39% (+544 tấn).

Sản lượng khai thác trong tháng 3 ước đạt 17.791 tấn, giảm 0,86% (-155 tấn), so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 3 tháng ước đạt 38.055 tấn, tăng 3,03% (+1.119 tấn).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.429 tấn, tăng 8,13% (+408 tấn). Cộng dồn quý I ước đạt 15.393 tấn, tăng 8,69% (+1.230 tấn). Trong đó: cá 13.745 tấn, tôm 306 tấn, thủy sản khác 1342 tấn. Thủy sản nuôi trồng khá ổn định, thời tiết thuận lợi, không xảy ra mưa gió lũ lụt, ít dịch bệnh, sản phẩm thu hoạch tăng cao.

Sản xuất giống nước ngọt, mặn, lợ, hiện nay đã bước vào vụ sản xuất mới, thời tiết đang ấm dần nên các trang trại cơ sở và doanh nghiệp đã tiến hành ương giống sản xuất theo kế hoạch đề ra để đảm bảo đủ số lượng, chất lượng đạt yêu cầu.

Tháng 3 năm 2022, sản xuất con giống ước đạt 410 triệu con, tăng 3,02% (+12 triệu con). Trong đó: cá giống 92 triệu con, tôm 293 triệu con, thủy sản khác 25 triệu con. Lũy kế quý I ước đạt 616 triệu con, tăng 3,36%. Trong đó: cá 168 triệu con, tôm 413 triệu con, thủy sản khác 35 triệu con.

6. Sản xuất công nghiệp

Dịch Covid-19 vẫn tiếp diễn và ngày càng phức tạp, nhưng các gói hỗ trợ nền kinh tế vẫn đang được triển khai, có nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh được duy trì, có kế hoạch, phương án đối phó với diễn biến dịch bệnh và thị trường. Các doanh nghiệp đã nỗ lực vượt khó, chủ động từ sớm, từ xa để thực hiện mục tiêu kép, vừa phòng chống dịch, vừa duy trì sản xuất, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2022 tăng 10,89% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do ngành công nghiệp khai khoáng và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 49,99%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 31,33%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,29%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,42%.

Trong tháng 3 năm 2022, sản phẩm sản xuất ra tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá xây dựng khác ước đạt 420,2 nghìn m³, tăng 95,49%; Tồn lợ ước

đạt 134,6 nghìn tấn, tăng 48,83%; Đá chế biến ước đạt 50,3 nghìn m³, tăng 27,69%; Bia đóng lon ước đạt 8,4 triệu lít, tăng 27,39%; Bia đóng chai ước đạt 3,8 triệu lít, tăng 26,59%; Quần áo không dệt kim ước đạt 8,0 triệu cái, tăng 25,81%; Điện sản xuất trong tháng ước đạt 206,1 triệu KWh, tăng 19,98%; Clanhke xi măng ước đạt 788,3 nghìn tấn, tăng 16,01%; Xi măng ước đạt 963,6 nghìn tấn, tăng 12,89%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 4,0 nghìn tấn, tăng 12,36%,...

Bên cạnh đó, một số sản phẩm sản xuất ra do doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong xuất khẩu, không nhận được đơn hàng. Mặt khác, chịu ảnh hưởng của dịch bệnh bùng phát trở lại, nhiều doanh nghiệp có công nhân nghỉ nhiều do nhiễm Covid-19 làm xáo trộn tình hình sản xuất, ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu theo kế hoạch như: Vỏ hộp lon bia ước đạt 371 tấn, giảm 35,81%; Loa BSE ước đạt 8,5 triệu cái, giảm 32,69%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 16,0 nghìn tấn, giảm 26,02%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 1,2 nghìn tấn, giảm 17,12%; Sữa chua ước đạt 2,6 nghìn tấn, giảm 16,98%; Thùng carton ước đạt 2,5 triệu chiếc, giảm 6,08%,...

Tính chung quý I năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,26% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 24,97%; Công nghiệp khai khoáng ước tăng 14,26%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 8,86%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 7,37%.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp đã dần khôi phục sản xuất kinh doanh sau khi ứng phó với dịch bệnh kéo dài; Hiệp định EVFTA sẽ là đòn bẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn với những tác động to lớn lên kinh tế - xã hội của Việt Nam; một số nhà máy mới sau thời gian chạy thử đã có sản phẩm thương mại ổn định, tăng hàng xuất khẩu; các nhà máy xây mới đi vào hoạt động góp phần làm tăng một số sản phẩm công nghiệp như: Bia đóng chai ước đạt 6,4 triệu lít, tăng 32,79%; Tôn lợp ước đạt 330,7 nghìn tấn, tăng 32,12%; Bia đóng lon ước đạt 23,9 triệu lít, tăng 31,01%; Đá xây dựng khác ước đạt 1.204,1 nghìn m³, tăng 25,77%; Quần áo không dệt kim ước đạt 22,4 triệu cái, tăng 21,63%; Đá chế biến ước đạt 147,3 nghìn m³, tăng 19,67%; Xi măng ước đạt 2,5 triệu tấn, tăng 19,13%; Điện sản xuất ước đạt 627 triệu KWh, tăng 14,31%,...

Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất giảm như: Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 42,4 nghìn tấn, giảm 47,77%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 870 tấn, giảm 45,82%; Loa BSE ước đạt 21,5 triệu chiếc, giảm 38,30%; Thùng carton ước đạt 6,0 triệu chiếc, giảm 24,14%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 3,0 nghìn tấn, giảm 12,77%; Sữa chua ước đạt 6,3 nghìn tấn, giảm 11,01%; Phân bón hóa học NPK ước đạt 10,3 nghìn tấn, giảm 8,17%;

7. Thương mại, dịch vụ

Tháng 3 năm 2022, dịch bệnh Covid-19 có nhiều diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, số ca bệnh ghi nhận hàng ngày khá cao. Các gói hỗ trợ nền kinh tế được triển khai, nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, người dân, nên các hoạt động phát triển sản xuất, kinh doanh đã dần trở lại và duy trì nhịp độ bình thường. Hoạt động của các ngành bán buôn, bán lẻ, các ngành dịch vụ khác tăng khá. Ngành lưu trú ăn uống, dịch vụ lữ hành, dịch vụ vui chơi giải trí và dịch vụ khác vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Hoạt động vận tải gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là vận tải hành khách.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2022 ước đạt 7.069,1 tỷ đồng, tăng 1,60% so với tháng trước, tăng 10,87% so với cùng kỳ năm ngoái. Quý I năm 2022, ước đạt 24.854,7 tỷ đồng, tăng 16,05% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2022 ước đạt 6.195 tỷ đồng, chiếm 87,64% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,10% so với tháng trước và tăng 16,71% so với cùng kỳ năm ngoái.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I năm 2022 ước đạt 21.558,2 tỷ đồng, tăng 20,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành, có 7 nhóm ngành tăng gồm: Ô tô các loại ước đạt 4.588,7 tỷ đồng, tăng 64,40%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 735,7 tỷ đồng, tăng 29,71%; Xăng, dầu các loại ước đạt 2.637,7 tỷ đồng, tăng 22,94%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 6.681,3 tỷ đồng, tăng 22,60%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.558,7 tỷ đồng, tăng 22,20%; Hàng hóa khác ước đạt 795,2 tỷ đồng, tăng 13,48%; Hàng may mặc ước đạt 1.262,4 tỷ đồng, tăng 5,34%. Có 5 nhóm hàng giảm gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 131,3 tỷ đồng, giảm 40,45%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 173,1 tỷ đồng, giảm 18,73%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 1.799,4 tỷ đồng, giảm 13,75%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 1.045,1 tỷ đồng, giảm 3,89%. Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 149,5 tỷ đồng, giảm 0,28%.

Tháng 3/2022 hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch trên địa bàn vẫn giảm do tình hình dịch bệnh quay trở lại phức tạp hơn, số ca bệnh ghi nhận hàng ngày trên địa bàn tỉnh khá cao. Người dân hạn chế tụ tập ăn uống nơi đông người, du lịch, lưu trú,...

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 458 tỷ đồng, chiếm 6,48% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 9,73% so với tháng trước và giảm 11,27% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống quý I năm 2022 ước đạt 2.058,3 tỷ đồng, tăng 14,55% so với cùng kỳ năm

trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 174,7 tỷ đồng, giảm 28,34%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.883,6 tỷ đồng, tăng 21,28%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 3 ước đạt 0,2 tỷ đồng, giảm 28,45% so với tháng trước. Ước tính quý 1 năm 2022 doanh thu đạt 0,9 tỷ đồng bằng 7,23% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 3 ước đạt 415,9 tỷ đồng, chiếm 5,88% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 8,78% so với tháng trước, bằng 75,91% so với tháng 3 năm trước. Ước quý I đạt 1.237,4 tỷ đồng, bằng 71,81% so cùng kỳ.

Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách tháng 3 năm 2022 giảm hơn so với tháng trước và cùng kì năm ngoái. Nguyên nhân chủ yếu do dịch bệnh bùng phát, số ca F0 trong cộng đồng ngày càng nhiều, nhu cầu đi lại của người dân giảm xuống. Mặt khác, giá xăng dầu, nhiên liệu đầu vào tăng cao, các doanh nghiệp buộc phải cắt giảm số đầu xe vận chuyển.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 3 ước đạt 204,9 tỷ đồng, giảm 1,61% so với tháng trước và giảm 4,21% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 9.590 nghìn lượt hành khách, giảm 2,69% so với tháng trước và giảm 1,99% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 836.900 nghìn lượt hành khách.km, giảm 2,95% so với tháng trước và giảm 3,73% so với cùng kỳ.

Quý I năm 2022, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 630,5 tỉ đồng, giảm 3,18% so với cùng kì. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 29.723 nghìn lượt khách, giảm 1,52%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 2.568.916 nghìn lượt khách.km, giảm 1,69% so với cùng kì năm ngoái.

Vận tải hàng hóa trong tháng 3 năm 2022 có xu hướng tăng lên so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái. Hàng hóa được lưu thông, vận chuyển nhiều hơn để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh năm 2022 của các đơn vị, doanh nghiệp cũng như các công trình trọng điểm Quốc gia, tỉnh trên địa bàn. Các doanh nghiệp vận tải đã chủ động tham gia chuỗi logistics để ứng phó với dịch bệnh trong tình hình mới.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 3 năm 2022 ước đạt 697,5 tỷ đồng, tăng 8,24% so với tháng trước và tăng 7,48% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 16.558 nghìn tấn, tăng 10,19% so với tháng trước và tăng 9,19% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 494.902 nghìn tấn.km, tăng 7,07% so với tháng trước và tăng 9,17% so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung quý I năm 2022, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 2.067,3 tỉ đồng, tăng 10,05% so với cùng kì năm ngoái; khối lượng vận chuyển

hàng hóa ước đạt 46.877 nghìn tấn, tăng 9,04%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.412.056 nghìn tấn.km, tăng 9,46%.

Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng này tăng khá so với tháng trước. Hàng hóa được bốc xếp, lưu thông, vận chuyển qua các kho bãi để phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh của các đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn. Doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 ước đạt 139,4 tỷ đồng, tăng 5,01% so với tháng trước và tăng 7,24% so cùng kỳ năm ngoái. Ước quý I đạt 404 tỷ đồng, tăng 9,60% so cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 3 ước đạt 1,3 tỷ đồng, tăng 6,53% so với tháng trước và tăng 8,65% so với cùng kỳ năm ngoái. Quý I năm 2022 ước đạt 3,9 tỷ đồng, tăng 10,73% so cùng kỳ.

8. Tình hình kinh tế thế giới

Kinh tế toàn cầu được dự báo giảm trong năm 2022 so với các dự báo đưa ra trước đó. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế nhận định cuộc xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na đã tạo ra một cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn ảnh hưởng đến hàng triệu người và là một cú sốc kinh tế nghiêm trọng làm tăng trưởng toàn cầu có thể giảm hơn 1 điểm phần trăm xuống mức 3,5% trong năm 2022. Fitch Rating đã điều chỉnh giảm 0,7 điểm phần trăm dự báo tăng trưởng GDP thế giới năm 2022 xuống còn 3,5%. Ngân hàng Thế giới dự báo mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ đạt 4,1% năm 2022 trong khi con số này của Quỹ Tiền tệ Quốc tế là 4,4%. Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Fitch Ratings dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 của Hoa Kỳ, Khu vực đồng Euro và Trung Quốc lần lượt là 3,5%, 3,0%, và 4,8%. Trong khu vực Đông Nam Á, Ngân hàng Phát triển châu Á nhận định tăng trưởng năm 2022 của In-đô-nê-xi-a đạt 5,0%, Phi-li-pin đạt 6%, Thái Lan đạt 4%, Xin-ga-po đạt 4,1%, Ma-lai-xi-a đạt 5,9% và cao nhất là Việt Nam ở mức 6,5%.

8.1. Xu hướng kinh tế vĩ mô toàn cầu

- Tăng trưởng toàn cầu được dự báo giảm trong năm 2022

Theo Báo cáo sơ bộ Triển vọng kinh tế thế giới phát hành vào tháng 03/2022, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhận định cuộc xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na đã tạo ra một cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn, ảnh hưởng đến hàng triệu người và là một cú sốc kinh tế nghiêm trọng về thời gian và mức độ bất ổn. Mức độ tác động kinh tế do cuộc xung đột gây ra rất khó định lượng, phụ thuộc một phần vào thời gian xảy ra cuộc chiến và các phản ứng chính sách, nhưng chắc chắn cuộc chiến sẽ tạo ra một lực cản lớn đối với tăng trưởng toàn cầu trong ngắn hạn và tạo áp lực lạm phát mạnh hơn. Theo ước tính của OECD, tăng trưởng toàn cầu năm 2022 chỉ đạt 3,5%.

Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Fitch Ratings nhận định triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã xấu đi đáng kể khi các thách thức lạm phát gia tăng và xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na đe dọa nguồn cung năng lượng toàn cầu. Theo đó, tăng trưởng GDP thế giới năm 2022 điều chỉnh giảm 0,7 điểm phần trăm so với mức dự báo hồi tháng 12/2021, chỉ đạt 3,5%.

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2022, Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2022 sẽ giảm xuống còn 4,1%, thấp hơn so với mức 5,5% của năm 2021 do chính phủ các nước thu hẹp chương trình hỗ trợ tài chính và tiền tệ được thực hiện trong thời gian đại dịch. WB dự báo tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển sẽ giảm xuống còn 3,8% trong năm 2022, thấp hơn so với mức 5% của năm 2021. Đối với các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, WB dự báo tốc độ tăng trưởng năm 2022 sẽ ở mức 4,6%, thấp hơn so với mức 6,3% của năm 2021.

Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 01/2022 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đánh giá kinh tế toàn cầu bước vào năm 2022 với vị thế yếu hơn dự kiến trước đó, khi sự xuất hiện của biến thể Omicron vào cuối tháng 11/2021 đe dọa làm thụt lùi quá trình phục hồi kinh tế. Trong khi đó, giá năng lượng tăng cùng với gián đoạn nguồn cung đã khiến lạm phát ở nhiều nước tăng mạnh hơn so với dự báo. Tổ chức này đã hạ dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2022 xuống 4,4%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 10/2021.

- Tổng quan biến động thị trường thế giới

Thương mại toàn cầu có xu hướng tăng sau khi đã chạm đáy

Thước đo thương mại hàng hóa của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) trong tháng 02/2022 cho thấy sự gián đoạn nguồn cung đã làm giảm sức mạnh của phục hồi thương mại hàng hóa toàn cầu, nhưng điều này có thể sẽ thay đổi khi áp lực chuỗi cung ứng có dấu hiệu giảm bớt. Chỉ số tổng hợp là 98,7, giảm nhẹ so với giá trị 99,5 trong tháng 11/2021 cho thấy sự mất đà trong giao dịch thương mại vào đầu năm 2022. Tuy nhiên, dấu hiệu chạm đáy của chỉ số tổng hợp cho thấy giao dịch hàng hóa có thể sớm tăng lên quanh mức cơ sở (100) trong ngắn hạn.

Hầu hết các chỉ số thành phần của thước đo đều gần với giá trị cơ sở cho thấy xu hướng tăng trưởng, ngoại trừ chỉ số các sản phẩm ô tô (92,0) và vận chuyển công-ten-nơ (97,2). Chỉ số vận chuyển công-ten-nơ tiếp tục giảm xuống dưới xu hướng do tắc nghẽn tại các cảng, nhưng tốc độ giảm chậm lại có thể cho thấy dấu hiệu của sự thay đổi trong tương lai gần.

Ngoài sự gián đoạn chuỗi cung ứng đang diễn ra, thước đo thương mại giảm một phần là do việc áp dụng các biện pháp hạn chế về sức khỏe để ứng phó với làn sóng Covid-19 do biến thể Omicron. Việc nới lỏng các biện pháp này có thể thúc đẩy thương mại trong những tháng tới, mặc dù các biến thể trong tương lai của đại dịch Covid-19 tiếp tục tiềm ẩn những rủi ro đối với hoạt động kinh tế và thương mại.

Giá cả và lạm phát tăng

Theo dự báo của Tổ chức The economist (EIU), giá các mặt hàng năng lượng tiếp tục tăng trong năm 2022. Xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na đã khiến giá dầu thô, khí đốt tự nhiên và khí tự nhiên hóa lỏng tăng vọt. Cuộc chiến ở U-cờ-rai-na và mối bất hòa giữa Nga và phương Tây có thể kéo dài trong vài tháng tới, điều này sẽ khiến giá năng lượng duy trì ở mức cao như hiện tại trong phần lớn thời gian của năm.

Chỉ số giá lương thực, thực phẩm FAO (FFPI) đạt trung bình 140,7 điểm vào tháng 2 năm 2022, tăng 5,3 điểm (3,9 phần trăm) so với tháng 1 và cao hơn 24,1 điểm (20,7 phần trăm) so cùng kỳ năm trước. Đây là mức cao kỷ lục, vượt mức cao nhất trước đó trong tháng 2/2011 (3,1 điểm). Sự gia tăng chỉ số lương thực, thực phẩm được dẫn dắt bởi sự gia tăng mạnh của các chỉ số phụ về giá dầu thực vật và giá sữa. Giá ngũ cốc và thịt cũng tăng.

U-cờ-rai-na và Nga là những nhà xuất khẩu ngũ cốc lớn trên thế giới, tổng nguồn cung của 2 quốc gia này chiếm 30% thương mại toàn cầu về lúa mì, 17% ngô và hơn 50% dầu hạt hướng dương. U-cờ-rai-na cung cấp khoảng 1/4 lượng ngũ cốc và dầu thực vật nhập khẩu của EU và khoảng một nửa lượng ngô nhập khẩu của EU. Khoảng 2/3 lượng ngũ cốc xuất khẩu của U-cờ-rai-na và 3/4 lượng dầu hạt hướng dương xuất khẩu qua các cảng Biển Đen của nước này, nhiều cảng hiện đã bị đóng cửa. Hơn nữa, vào ngày 01/3/2022, ba hãng vận tải công-ten-nơ lớn nhất thế giới, gồm Công ty Vận tải biển Địa Trung Hải (MSC) của Thụy Sĩ, Maersk của Đan Mạch và CMA CGM của Pháp đã tạm ngừng vận chuyển hàng hóa đến và đi từ Nga để đáp trả các lệnh trừng phạt của Hoa Kỳ và EU đối với nước này.

Do đó, giá toàn cầu đối với các mặt hàng nông sản đã tăng vọt và sẽ tiếp tục tăng lên chừng nào xung đột vẫn diễn ra ở U-cờ-rai-na. Giá lúa mì kỳ hạn đạt mức cao nhất trong 14 năm vào ngày 01/3/2022 do lo ngại về một cuộc chiến kéo dài giữa Nga và U-cờ-rai-na đã gây ra tình trạng mua vào hoảng loạn. Giá ngô kỳ hạn cũng cao hơn, giá đậu nành và dầu thực vật cũng bị ảnh hưởng tương tự. Giá dầu cọ đã đạt mức cao kỷ lục khi các thương nhân vội vàng tìm kiếm nguồn cung thay thế trong bối cảnh không có các lô hàng dầu hạt hướng dương.

Theo IMF, năm 2022, lạm phát dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, trung bình 3,9% ở các nền kinh tế phát triển và 5,9% ở thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển.

Thị trường lao động phục hồi chậm và không chắc chắn

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cho rằng khả năng phục hồi của thị trường lao động năm 2022 chậm và không chắc chắn do đại dịch sẽ tiếp tục tác động đáng kể đến thị trường lao động toàn cầu. ILO đã hạ mức dự báo về khả năng phục hồi của thị trường lao động năm 2022, dự kiến mức thâm hụt thời gian làm việc toàn cầu trong năm 2022 so với Quý IV/2019 sẽ tương đương với 52 triệu việc làm toàn thời gian.

Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu dự kiến sẽ duy trì ở mức cao hơn trước đại dịch Covid-19 ít nhất cho đến năm 2023. Ước tính thất nghiệp toàn cầu năm 2022 là 207 triệu người, so với 186 triệu năm 2019. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động toàn cầu năm 2022 dự kiến sẽ vẫn thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với năm 2019.

Đầu tư quốc tế dự kiến tăng trong thời gian tới

Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển UNCTAD nhận định nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu tăng trở lại mạnh mẽ vào năm 2021, nhưng không đồng đều. Trong tổng mức tăng của dòng vốn FDI toàn cầu vào năm 2021 (718 tỷ USD), hơn 500 tỷ USD, tức gần ba phần tư, được ghi nhận ở các nền kinh tế phát triển. Các nền kinh tế đang phát triển có mức tăng trưởng phục hồi khiêm tốn hơn. Dòng vốn FDI đổ vào các nền kinh tế đang phát triển tăng 30% lên gần 870 tỷ USD, trong đó Đông và Đông Nam Á tăng 20%, khu vực Mỹ Latinh và Caribe ghi nhận sự phục hồi gần mức trước đại dịch.

Theo báo cáo, FDI toàn cầu có thể tăng trưởng trong năm 2022, song khó có thể lặp lại tốc độ tăng trưởng phục hồi như của năm 2021. Nguồn vốn dự án quốc tế trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng của FDI. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 vẫn có thể là nguy cơ làm giảm sút mạnh dòng tiền đầu tư. Ngoài ra, có thể có các rủi ro lớn khác ảnh hưởng đến dòng vốn FDI năm 2022, bao gồm tắc nghẽn về lao động và chuỗi cung ứng, giá năng lượng và áp lực lạm phát tăng.

Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới

Theo WB, sau sự phục hồi tăng trưởng đáng kể vào năm 2021, triển vọng toàn cầu tiếp tục có nhiều bất ổn và tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm. Tái bùng phát đại dịch do biến thể Omicron có thể áp đảo các hệ thống y tế và dẫn tới các biện pháp kiểm soát đại dịch bổ sung trên toàn cầu. Đại dịch có thể tiếp tục làm trầm trọng thêm tình trạng tắc nghẽn nguồn cung, làm tăng lạm phát, gia

tăng áp lực thắt chặt hơn của chính sách tiền tệ ở nhiều nền kinh tế. Sự phục hồi các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi cũng có thể bị ảnh hưởng do thiên tai và các sự kiện liên quan đến biến đổi khí hậu.

8.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế

- Hoa Kỳ

Theo báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới của UNDESA, nền kinh tế Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng trưởng 3,5% trong năm 2022 trong bối cảnh tái cân bằng nhu cầu. Tăng trưởng tiêu dùng dự kiến sẽ chậm lại, xuất khẩu được dự báo sẽ phục hồi. Những rủi ro chủ yếu bắt nguồn từ những bất ổn liên quan đến đại dịch, triển vọng lạm phát và các quyết định chính sách tiền tệ liên quan.

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu của WB, tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ dự báo đạt 3,7% trong năm 2022, điều chỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2021, một phần phản ánh tái bùng phát đại dịch Covid-19 do biến thể Omicron, tắc nghẽn nguồn cung, lạm phát cao và việc rút hỗ trợ chính sách tiền tệ nhanh hơn so với dự kiến.

IMF điều chỉnh dự báo tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ năm 2022 giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 10/2021, đạt mức 4,0%.

Đối với tăng trưởng GDP Quý I/2022, Trading Economics dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ Quý I/2022 tăng 3,1% so với Quý IV/2021 và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Khu vực đồng Euro

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2022 của WB, tăng trưởng kinh tế khu vực đồng Euro có thể vẫn vững chắc trong những tháng đầu năm 2022. Sau khi đạt 5,2% năm 2021, tăng trưởng khu vực đồng Euro dự kiến sẽ chậm lại, xuống còn 4,2% năm 2022, thấp hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 6/2021.

UNDESA nhận định tăng trưởng kinh tế châu Âu phục hồi trở lại nhưng khủng hoảng vẫn chưa kết thúc. Theo đó, UNDESA dự báo GDP khu vực đồng Euro tăng trưởng ở mức 4,0% năm 2022, sau khi phục hồi ở mức 4,7% năm 2021.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro năm 2022 đạt 3,9%, điều chỉnh giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 10/2021.

GDP Quý I/2022 của khu vực đồng Euro theo dự báo của Trading Economics tăng 0,3% so với Quý IV/2021 và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Nhật Bản

Theo WB, hoạt động kinh tế của Nhật Bản vẫn ảm đạm trong năm 2021 nhưng đã có những dấu hiệu phục hồi vào những tháng cuối năm do đạt được tỷ lệ tiêm chủng cao. Sau khi tăng trưởng kinh tế ước tính đạt 1,7% năm 2021, nền kinh tế Nhật Bản dự báo tăng trưởng ở mức 2,9% năm 2022, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2021 nhờ việc giải phóng nhu cầu bị dồn nén sau khi tái bùng phát đại dịch năm 2021 và gói kích cầu tài khóa bổ sung được công bố vào tháng 12 năm 2021.

UNDESA nhận định tăng trưởng GDP của Nhật Bản đạt 3,3% trong năm 2022. Nhu cầu trong nước dự kiến sẽ tăng mạnh do tiêu dùng tư nhân tăng. Đầu tư tư nhân cũng được dự báo sẽ phục hồi cùng với sự cải thiện niềm tin.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản năm 2022 đạt 3,3%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 10/2021.

Theo Trading Economics, GDP Quý I/2022 của nền kinh tế Nhật Bản dự báo tăng 0,9% so với Quý IV/2021 và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Trung Quốc

Theo WB, dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 5,1% năm 2022, giảm 0,3 điểm phần trăm so với con số dự báo đưa ra trong tháng 6/2021, trong bối cảnh ảnh hưởng kéo dài của đại dịch và các quy định chặt chẽ hơn đối với một số lĩnh vực của nền kinh tế. Khả năng suy thoái rõ rệt và kéo dài trong lĩnh vực bất động sản có đòn bẩy tài chính cao cũng như những tác động tiềm tàng của nó đối với giá nhà, chi tiêu dùng và tài chính của chính quyền địa phương là một nguy cơ gây suy giảm đáng kể đối với triển vọng kinh tế.

Tổ chức UNDESA dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 5,2% năm 2022. Việc giảm mạnh xây dựng mới ở quốc gia này có thể làm giảm nhu cầu về nguyên liệu thô từ phần còn lại của thế giới. cùng với kiểm chế thị trường bất động sản có thể dẫn đến tình trạng vỡ nợ của một số nhà phát triển bất động sản tư nhân lớn, gây ra hậu quả không nhỏ đối với các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác.

IMF dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 4,8% năm 2022, điều chỉnh giảm 0,8 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 10/2021 trong bối cảnh sản xuất bị gián đoạn do áp dụng chính sách “không Covid” và căng thẳng tài chính của các nhà phát triển bất động sản.

Theo Trading Economics, GDP Quý I/2022 của nền kinh tế Trung Quốc dự báo tăng 1,5% so với Quý IV/2021 và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Đông Nam Á

Theo ADB, khi biến thể Delta lan rộng khắp khu vực, nhiều hạn chế về di chuyển và các hoạt động kinh tế đã được áp dụng trong Quý II và III/2021. Do đó, triển vọng của khu vực Đông Nam Á vào năm 2021 đã bị hạ từ 4,4% trong dự báo tháng 4/2021 xuống khoảng 3% vào tháng 12/2021. Đối với năm 2022, tăng trưởng kinh tế dự kiến của khu vực ở mức 5,1%.

Nền kinh tế In-đô-nê-xi-a được dự kiến tăng trưởng khoảng 5% vào năm 2022. Kết quả kinh tế được cải thiện này là do: (i) sự phục hồi dần nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ bị dồn nén khi các hạn chế di chuyển được nới lỏng và tiến hành tiêm chủng, (ii) phản ứng chính sách kinh tế vĩ mô lớn và kịp thời, và (iii) môi trường bên ngoài hỗ trợ.

Tại Ma-lai-xi-a, sự thay đổi giữa việc thắt chặt và nới lỏng các hạn chế do đại dịch Covid-19 đã dẫn đến những biến động rõ rệt trong kết quả GDP năm 2021. Với việc ngày càng có nhiều doanh nghiệp thích nghi với môi trường hoạt động mới và với sự hỗ trợ tiếp tục của chính phủ, ADB dự báo tăng trưởng kinh tế của Ma-lai-xi-a năm 2022 đạt mức 5,9%.

Tại Phi-li-pin, nền kinh tế đã phục hồi vào năm 2021. GDP của quốc gia này dự kiến sẽ tăng 6% trong năm 2022 do nhu cầu trong nước phục hồi và chính sách tài khóa và tiền tệ tiếp tục mang tính hỗ trợ.

Lĩnh vực du lịch là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Thái Lan trong nhiều năm. Tuy nhiên, đại dịch đã làm ngưng trệ hoạt động du lịch quốc tế và khiến các hoạt động kinh tế bị thu hẹp đáng kể. Với chương trình tiêm chủng quốc gia bắt đầu tiến hành vào nửa cuối năm 2021, Thái Lan chuẩn bị mở cửa trở lại Băng-cốc và các thành phố lớn khác vào tháng 10/2021. Tuy nhiên, kế hoạch này đã bị hoãn lại cho đến tháng 11/2021 do tỷ lệ tiêm chủng không đạt mục tiêu. ADB dự báo tăng trưởng của Thái Lan năm 2022 là 4%.

8.3. Đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam

- Dự báo của Ngân hàng Thế giới

Theo ấn phẩm Cập nhật kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 3/2022, số ca mắc Covid-19 mới tăng đột biến, lên đến hơn 100.000 ca mỗi ngày trong nửa cuối tháng 2, khiến các chỉ số di chuyển chính giảm. Tuy nhiên, dữ liệu hiện có cho thấy các hoạt động kinh tế trong nước tiếp tục phục hồi, với sản xuất công nghiệp tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước và tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa chuyển từ thặng dư 1,4 tỷ USD trong tháng 1/2022 sang thâm hụt 2,0 tỷ USD trong tháng 2/2022 do nhập khẩu tăng nhanh hơn nhiều so với xuất

khẩu. So với một năm trước, FDI đăng ký giảm, trong khi giải ngân vốn FDI tăng tháng thứ 3 liên tiếp.

Mặc dù giá năng lượng tăng nhưng lạm phát tiếp tục được kiềm chế nhờ giá lương thực, thực phẩm tương đối ổn định và nhu cầu trong nước còn yếu. Nhu cầu tín dụng vẫn cao sau Tết Nguyên Đán. Cân đối ngân sách thặng dư 1,1 tỷ USD trong tháng 2/2022 do kết quả thu ngân sách tốt. Chi ngân sách tăng nhờ cải thiện tiến độ giải ngân đầu tư công.

Nền kinh tế tiếp tục cho thấy khả năng chống chịu và đang phục hồi, nhưng rủi ro đã tăng cao do các ca nhiễm Omicron đang diễn ra trên cả nước và xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na làm gia tăng tính bất định về phục hồi kinh tế toàn cầu, tạo ra những căng thẳng mới đối với chuỗi cung ứng toàn cầu và tăng áp lực lạm phát. Do tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Trung Quốc - những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam - có thể bị ảnh hưởng, doanh nghiệp được khuyến khích tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới và đổi mới sáng tạo sang những sản phẩm mới thông qua các chuỗi giá trị toàn cầu và các hiệp định thương mại tự do hiện có để tăng cường khả năng chống chịu của xuất khẩu.

Trong Báo cáo điểm lại tháng 01/2022 của WB, GDP của Việt Nam sẽ bật tăng trở lại từ 2,58% năm 2021 lên 5,5% năm 2022, nhưng những rủi ro tiêu cực vẫn ở mức cao. Dự báo trên dựa trên giả định là đại dịch sẽ được kiểm soát, kết hợp với nới lỏng các biện pháp hạn chế đi lại và dịch tễ, khu vực dịch vụ được kỳ vọng sẽ phục hồi vào năm 2022. Khách du lịch quốc tế cũng được kỳ vọng sẽ bắt đầu quay trở lại từ giữa năm 2022 trở đi. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo sẽ được hưởng lợi từ nhu cầu ổn định tại các nền kinh tế Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc, do các quốc gia này tiếp tục tăng trưởng. Chính sách tài khóa có thể sẽ được nới lỏng hơn, ít nhất trong nửa đầu năm 2022 vì các cấp có thẩm quyền đang cân nhắc ban hành gói hỗ trợ phục hồi kinh tế vào đầu năm. Chính sách tiền tệ sẽ quay lại cách tiếp cận an toàn nhằm cân đối giữa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát. Cán cân vãng lai được kỳ vọng sẽ đạt thặng dư ở mức nhỏ trong trung hạn nhờ kết quả xuất khẩu và dòng kiều hối tiếp tục xu hướng tăng trưởng vững chắc. Do xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu, nên thặng dư chỉ ở mức khiêm tốn, khoảng 1,5-2% GDP trong trung hạn. Kiều hối dự kiến đóng góp ổn định từ 18 tỷ USD đến 20 tỷ USD cho tài khoản vãng lai trong trung hạn.

- Dự báo của Ngân hàng Phát triển châu Á

Năm 2021, do ảnh hưởng nặng nề của đợt thứ 4 nhiễm Covid-19, GDP của Việt Nam tăng 2,6% vào năm 2021. Nền kinh tế dự kiến sẽ đạt tốc độ tăng trưởng trước đại dịch là 6,5% trong năm 2022, nhờ tiến độ tiêm chủng nhanh

chóng, sự phục hồi kinh tế toàn cầu và một số động lực chính của tăng trưởng kinh tế, bao gồm cả quá trình chuyển đổi kỹ thuật số tại Việt Nam.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức khác nhau, bao gồm (i) đại dịch vẫn diễn biến phức tạp trên toàn thế giới và trên phạm vi toàn quốc; (ii) doanh thu bán lẻ tiếp tục giảm cho thấy sức cầu yếu và phục hồi chậm; (iii) nguồn thu ngân sách nhà nước không bền vững trong bối cảnh chi tiêu tăng lên, dẫn đến thâm hụt tài khóa cao hơn; (iv) giải ngân vốn đầu tư công chậm; (v) một số trở ngại đối với doanh nghiệp; và (vi) tái cơ cấu nền kinh tế bị trì hoãn và sự gia tăng các khoản cho vay kém hiệu quả.

Trading Economic dự báo tăng trưởng GDP Quý I/2022 của Việt Nam tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, số ca mắc tăng cao, chất lượng đời sống, lao động, việc làm bị ảnh hưởng đã đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Các địa phương đã thực hiện hiệu quả các chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn, làm đời sống của các tầng lớp nhân dân được ổn định, ngày càng được nâng lên. Nhân dân ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Dân số trung bình tỉnh Nghệ An năm 2021 ước đạt 3.409,8 nghìn người, đứng thứ 4 cả nước, góp phần tạo ra nguồn lao động dồi dào. Trong đó lực lượng lao động có hơn 1,9 triệu người, hàng năm bổ sung hơn 30 nghìn người và đang ở trong thời kỳ “dân số vàng”, đây là lợi thế về nguồn lao động dồi dào nhưng cũng là thách thức khi giải quyết việc làm cho người lao động.

Kết quả 3 tháng đầu năm 2022, giải quyết việc làm cho 17.763 người (đạt 41,41% kế hoạch; đạt 161,9% so với cùng kỳ năm trước). Trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1.787 người (đạt 13,2% kế hoạch của năm đề ra: 13.550 người).

Công tác đào tạo nghề: Quý I năm 2022, toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo nghề 4.986 lượt người (đạt 7,5% KH năm 2022), bao gồm: Sơ cấp: 2.967 lượt người; đào tạo dưới 3 tháng: 2.019 lượt người.

Ước tính đến hết quý I/2022, toàn tỉnh có 2.931.038 người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), BHXH tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp. Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 91,03% dân số. Số người tham gia BHXH là 361.466 người (đạt tỷ lệ bao phủ là 19,38%). BHXH tỉnh đã tập trung xét duyệt, giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng các chế độ BHXH của nhân dân và người lao

động. Ước tính quý I/2022, toàn tỉnh giải quyết cho 29.544 lượt người hưởng chế độ BHXH, tăng 296 lượt người (0,10%) so với cùng kỳ năm 2021. Thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT cho 933.517 lượt người; giảm 347.179 lượt, tương ứng 27,11% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xác định huyện nghèo đối với 04 huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu trình Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thẩm định. Thực hiện việc cấp giấy chứng nhận hộ nghèo cho 34.161 hộ, cấp giấy chứng nhận hộ cận nghèo cho: 53.990 hộ để làm cơ sở thực hiện các chế độ, chính sách hỗ trợ giảm nghèo năm 2021. Rà soát các đối tượng đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh năm 2022, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định cấp kinh phí hỗ trợ. Tính đến thời điểm 10/03/2022, chi trả trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng cho: 150.112 đối tượng, tổng số kinh phí chi trả 3 tháng đầu năm là hơn 236,447 tỷ đồng.

Tính đến ngày 10/3/2022, các chính sách hỗ trợ khó khăn do đại dịch Covid-19 đã được triển khai thực hiện. Tổng số đối tượng đã phê duyệt: 291.089 lượt đối tượng với kinh phí 385.593 triệu đồng. Giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp: 7.149 đơn vị, tương ứng: 165.576 lao động, số tiền giảm đến 20/01/2022: 26.566 triệu đồng. Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất cho 17 đơn vị, tương ứng 889 lao động, số tiền tạm dừng đóng là 5.711 triệu đồng. Ngân hàng chính sách xã hội đã phê duyệt và giải ngân cho 44 doanh nghiệp vay vốn, hỗ trợ cho 5.749 lượt lao động, kinh phí 18.660 triệu đồng. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tiếp nhận và đang thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ của 01 doanh nghiệp với 59 lao động, kinh phí đề nghị là 531 triệu đồng.

Tổng kinh phí thực hiện quà tết đối tượng người có công, bảo trợ xã hội từ ngân sách nhà nước; quà của các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân tặng cho các đối tượng người có công, người nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong dịp Tết nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 trên 207.159 triệu đồng. Thăm, tặng quà Tết cho các đối tượng người có công với cách mạng và đối tượng xã hội trên địa bàn tỉnh 77.834 triệu đồng. Hỗ trợ gạo cứu đói cho nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 từ nguồn dự trữ quốc gia, số lượng là 1.140.690 kg gạo cho 18.372 hộ, 76.046 nhân khẩu; Chương trình "Tết vì người nghèo - Xuân Nhâm Dần 2022" được tổ chức và đã huy động từ các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh tổng giá trị tiền, hàng quy đổi hơn 126 tỷ đồng (tăng 37 tỷ đồng so với dịp Tết Nguyên đán năm 2021). Việc huy động nguồn lực hỗ trợ trẻ em trên

địa bàn tỉnh trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 đạt nhiều kết quả, tổng giá trị quà tặng 2.055,255 triệu đồng.

2. Giáo dục

Trước những diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, ngành Giáo dục đã chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, đảm bảo an toàn cho công tác dạy và học. Chủ động các phương án tổ chức dạy học theo diễn biến của dịch trên địa bàn, ưu tiên phương án dạy trực tiếp. Tổ chức Hội nghị trực tuyến Sơ kết học kỳ I, triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II năm học 2021-2022.

Trong quý I, tính đến 15/3/2022 đã đề nghị công nhận mới 13 trường (2 trường MN, 10 trường TH và 1 trường THPT). Công nhận lại và nâng chuẩn 35 trường (9 trường MN, 12 trường TH, 13 trường THCS và 1 trường THPT), đạt chỉ tiêu đề ra.

Xây dựng Đề án thành lập trường Đại học Nghệ An trên cơ sở sáp nhập trường Đại học Kinh tế Nghệ An, trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An và trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Nghệ An trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2022, Nghệ An có 102 học sinh đã tham gia và hoàn thành tốt các bài thi. Tổ chức thành công hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi tỉnh cấp tiểu học năm 2022.

Phối hợp tốt với các ngành, đặc biệt là Y tế, các cơ quan truyền thông trong triển khai công tác chỉ đạo thực hiện các giải pháp phòng chống bệnh Covid-19 trong các trường học.

Tiếp tục thực hiện điều chỉnh kế hoạch dạy học theo hướng tinh giản nội dung, tổ chức các hình thức dạy học phù hợp với tình hình dịch và điều kiện thực tế tại từng địa phương.

3. Y tế

Ngành Y tế tiếp tục phát triển, hoàn thiện các kỹ thuật cao trong khám và điều trị cho nhân dân. Toàn ngành chú trọng công tác khám bệnh ban đầu tại tuyến dưới trên cơ sở tăng cường bác sỹ cho tuyến y tế cơ sở. Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị y tế công lập, tạo ra nhiều đổi mới trong cung cấp các dịch vụ y tế, tình trạng quá tải được cải thiện rõ rệt, làm hài lòng người dân với nhiều sự lựa chọn dịch vụ y tế có chất lượng và thuận lợi.

Thực hiện nghiêm và hiệu quả nguyên tắc “5K + vắc xin, thuốc điều trị + công nghệ + ý thức của nhân dân” trong tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp ở trong nước và trên thế giới. Tiếp tục triển khai kết nối, đồng bộ và chia sẻ dữ liệu tiêm chủng với ứng dụng PC-COVID.

Chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành tập trung tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10 /2021 của chính phủ ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” và Quyết định số 218/QĐ-BYT ngày 27/01/2022 với các nội dung, chỉ số cụ thể. Sẵn sàng các phương án đảm bảo công tác phòng, chống dịch.

Đẩy nhanh tiến độ, đảm bảo an toàn việc thực hiện kế hoạch chiến dịch mùa xuân tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Nghệ An và kế hoạch tiêm vắc xin cho trẻ em từ 12-17 tuổi; Đề xuất nhu cầu vaccine phòng COVID cả năm 2022 (bao gồm 3 nhóm: 5-11 tuổi, 12-17 tuổi và từ 18 tuổi trở lên).

Công tác an toàn thực phẩm được quan tâm đúng mức, góp phần ngăn chặn tình trạng thực phẩm không đảm bảo vệ sinh, không rõ nguồn gốc, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần. Tổ chức đoàn thanh tra liên ngành An toàn thực phẩm, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm cho 13 cơ sở.

Trong quý I năm 2022, Sở Y tế chủ trì, phối hợp Cục Quản lý thị trường tỉnh triển khai kiểm tra các cơ sở kinh doanh dược, các trang bị thiết bị y tế phòng chống dịch bệnh. Kết quả kiểm tra: Số cơ sở đã tiến hành kiểm tra: 36 cơ sở; Số cơ sở vi phạm đã xử lý: 12 cơ sở; Phạt hành chính: 88 triệu đồng.

- Bệnh dịch

Các bệnh dịch tả, thương hàn, sốt rét, sốt xuất huyết trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng 3 có 538 ca, giảm 19,46% (-130 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có người nào bị tử vong. Quý I năm 2022 xảy ra 1.658 ca, giảm so với cùng kỳ 21,87% (-464 ca). Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ là do thói quen ăn uống không hợp vệ sinh. Các cấp, các ngành làm tốt công tác tuyên truyền giúp dân trong việc lựa chọn thực phẩm sạch, ăn chín và uống sôi để bảo đảm sức khỏe. Số ca mắc bệnh xảy ra nhiều nhất ở các địa phương như: thành phố Vinh 116 ca, huyện Kỳ Sơn 92 ca, Tương Dương 78 ca, Anh Sơn 46 ca, ...

- Ngộ độc

Theo tiêu chí cũ, trong tháng 3 đã xảy ra 71 vụ ngộ độc, so với cùng kỳ giảm 56,44% (- 92 vụ), số vụ ngộ độc thức ăn là 68 vụ, giảm 57,23% (- 91 vụ) năm trước. Quý I xảy ra 265 vụ ngộ độc, so với cùng kỳ giảm 39,22% (-171 vụ). Số vụ ngộ độc thức ăn là 253 vụ, giảm 37,84% (-154 vụ).

Số người ngộ độc trong tháng là 83 người, so với cùng kỳ giảm 50,00% (- 83 người), trong đó bị ngộ độc thức ăn là 80 người, giảm 50,62% (-82 người). Quý I năm 2021, số người bị ngộ độc là 302 người, giảm 31,52% (-139 người), số người bị ngộ độc thức ăn là 290 người, giảm 29,61% (-122 người). Trong

tháng các vụ ngộ độc trên xảy ra ở các địa phương như: thành phố Vinh 19 vụ, 19 người; huyện Quế Phong 14 vụ, 14 người; Nghi Lộc 8 vụ, 8 người; ...

Để tăng cường đảm bảo an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Nghệ An đã lồng ghép hướng dẫn, tuyên truyền các quy định về an toàn thực phẩm nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, góp phần chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 28/02/2022 số người bị nhiễm HIV là 12.674 người, trong đó có 10.435 người trong tỉnh (chiếm 82,33%), người ngoại tỉnh đến có 2.239 người (chiếm 17,67%). Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 436/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh (thêm 1 xã ở Hưng Nguyên), cụ thể ở: huyện Quế Phong 2.097 người; Thành phố Vinh 1.907 người, huyện Tương Dương 1.132 người, huyện Quỳnh Châu 964 người, huyện Diễn Châu 569 người, huyện Quỳnh Hợp 463 người, huyện Đô Lương 416 người,...

Phân tích số người nhiễm HIV (chỉ tính người Nghệ An): 10.435 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.170 người (chiếm 78,29%), nữ 2.265 người (chiếm 21,71%).

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 237 người (chiếm 2,27 %); từ 13 - 19 tuổi có 472 người (chiếm 4,52%); từ 20 - 29 tuổi có 5.156 người (chiếm 49,41%); từ 30-39 tuổi có 3.494 người (chiếm 33,48%); từ 40 - 49 tuổi có 856 người (chiếm 8,20%); từ 50 tuổi trở lên có 220 người (chiếm 2,11%).

Lũy kế tính đến 28/02/2022 có 7.220 người bị bệnh AIDS, trong đó người nội tỉnh có 6.458 người chiếm 89,45 %; ngoại tỉnh đến có 762 người chiếm 10,55%. Số người chết do AIDS là 4.528 người; trong tỉnh có 4.340 người chiếm 95,85%; ngoại tỉnh có 188 người chiếm 4,15%.

- Tình hình dịch Covid-19

Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch Covid-19 tỉnh và Sở Y tế về phòng chống biến thể Omicron. Chủ động xây dựng các kịch bản, phương án để sẵn sàng đáp ứng với các tình huống dịch Covid-19 trên địa bàn. Tiếp tục phát huy vai trò của Tổ Covid cộng đồng tại 100% thôn/xóm/bản, đặc biệt trong việc quản lý biến động dân cư, khai báo y tế. Kiên định thực hiện 5 nguyên tắc phòng, chống dịch (ngăn chặn, phát hiện sớm, cách ly, khoanh vùng, dập dịch). Thiết lập và củng cố hệ thống phòng chống dịch đồng bộ từ tuyến tỉnh đến cơ sở.

Trình UBND tỉnh cho phép triển khai điều trị F0 tại nhà. Kích hoạt hoạt động của Trung tâm Hồi sức tích cực số 1 tỉnh Nghệ An để đáp ứng yêu cầu điều trị bệnh nhân mắc COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện tốt công tác cách ly và điều trị bệnh nhân nhiễm Covid-19, chương trình tiêm chủng vắc xin theo đúng kế hoạch và đảm bảo an toàn. Tính đến ngày 20/3/2022: Đối với người từ 18 tuổi trở lên: có 2.014.475 người đã tiêm đủ mũi cơ bản (chiếm tỷ lệ 102,7% người từ đủ 18 tuổi trở lên). Có 1.249.875 người đã tiêm mũi bổ sung/nhắc lại (chiếm 63,7% người từ đủ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi cơ bản). Có 268.199 trẻ 12-17 tuổi đã tiêm đủ 02 mũi (chiếm 97,7% trẻ trong độ tuổi).

Lũy tích từ đầu mùa dịch đến 06h ngày 24/3/2022, theo số liệu của Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật Nghệ An: ghi nhận 368.144 ca mắc Covid-19. Lũy kế số BN điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 282.780 BN. Lũy kế số BN tử vong: 157 BN. Số BN hiện đang điều trị: 85.207 BN.

Các địa phương có số bệnh nhân cao nhất trong 12 giờ qua: TP Vinh, Yên Thành, Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Nghi Lộc... không có trường hợp BN tử vong do Covid-19.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao

Các hoạt động văn hóa, xã hội tiếp tục được quan tâm tổ chức dưới nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với tình hình dịch bệnh để lan tỏa giá trị tốt đẹp trong nhân dân.

Tổ chức trưng bày các chuyên đề như “Hỗ trong đời sống văn hóa Việt”, “Mừng Đảng – Mừng Xuân Nhâm Dần”. “Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930-1931”. Tổ chức chương trình nghệ thuật “Chỉ một con đường” chào mừng kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Hoàn thiện kịch bản 02 vở diễn kịch hát dân ca “Vàng sáng”, “Cánh cò trong cơn bão” chuẩn bị tham gia Liên hoan Sân khấu Tuồng và Dân ca kịch chuyên nghiệp toàn Quốc; Chương trình Ca múa nhạc “Sắc” tham gia Liên hoan Ca múa nhạc chuyên nghiệp toàn Quốc,... Chỉ đạo Trung tâm Văn hóa tỉnh tham gia Liên hoan diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc khu vực Trường Sơn Tây Nguyên

Phong trào thể dục thể thao được quan tâm chỉ đạo trong những thời điểm dịch Covid-19 ổn định. Trong lĩnh vực thể thao quần chúng: Chỉ đạo kế hoạch tổ chức Đại hội TDTT cấp huyện, thị, thành phù hợp với điều kiện dịch bệnh. Phối hợp tổ chức môn Việt dã Đại hội TDTT tỉnh Nghệ An lần thứ IX năm 2022. Phối hợp với Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh xây dựng kế hoạch tổ chức chặng đua xe đạp tranh Cúp Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 tại Nghệ An.

Về thể thao thành tích cao: Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao, Công ty Cổ phần Thể thao Sông Lam xây dựng kế hoạch tập huấn và đào tạo VĐV tham gia thi đấu các giải quốc gia trong quý I. Đội 1 câu lạc bộ bóng đá Sông Lam Nghệ An thi đấu 03 trận được 06 điểm, hiện tại đang tạm đứng thứ 3 của Bảng xếp hạng giải bóng đá chuyên nghiệp quốc gia năm 2022. Đội U9 đạt HCV giải U9 toàn quốc năm 2022.

5. Trật tự, an toàn xã hội:

- Phạm pháp kinh tế: Trong tháng xảy ra 145 vụ, bắt giữ 160 đối tượng, thu giữ 6.300 bộ kit test, 50 nghìn que lấy mẫu bệnh phẩm, 3.223 chai nước sát khuẩn, 1.488 chai dầu gió Tuệ Linh và hơn 100 nghìn chai, lọ, bao bì chưa qua sử dụng, 135,7 kg pháo, 1,5 kg thuốc nổ, 1.590 bộ quần áo các loại, 847 lông gổ và một số hàng hóa khác. So với tháng trước số vụ giảm 28,57% (-58 vụ), số đối tượng giảm 45,76% (-135 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 25,64% (-50 vụ), số đối tượng giảm 31,91% (-75 đối tượng).

Tính chung Quý I năm 2022, xảy ra 444 vụ, với 576 đối tượng. So với quý I năm trước số vụ giảm 42,26% (-325 vụ), số đối tượng giảm 34,92% (-309 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 59 vụ, 98 đối tượng phạm pháp hình sự. Xảy ra 2 vụ trộm xe máy điện, 3 điện thoại di động, 2 máy laptop, 16,5 mét dây cáp điện, 385,5 kg hàng và 137 triệu đồng tiền mặt và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 350 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 20,27% (-15 vụ), số đối tượng giảm 20,97% (-26 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 47,32% (-53 vụ), số đối tượng giảm 48,15% (-91 đối tượng).

Tính chung Quý I năm 2022, xảy ra 214 vụ, với 354 đối tượng. So với quý I năm trước số vụ giảm 49,29% (-208 vụ), số đối tượng giảm 51,17% (-371 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy 61 vụ với 82 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy. Trong đó: thành phố Vinh 16 vụ 24 đối tượng, Quỳnh Lưu 7 vụ 15 đối tượng, Anh Sơn 7 vụ 7 đối tượng, Quỳnh Hợp 5 vụ 6 đối tượng và một số huyện khác. Thu 2 bánh heroin, 4 kg ma túy đá, 200 gam ketamin, 73.763 viên ma túy tổng hợp, 85,18 gam heroin. So với tháng trước số vụ giảm 50,41% (-62 vụ), số đối tượng giảm 53,14% (-98 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 34,41% (-32 vụ), số đối tượng giảm 26,79% (-30 đối tượng).

Tính chung Quý I năm 2022, xảy ra 270 vụ, với 371 đối tượng. So với quý I năm trước số vụ giảm 28,00% (-105 vụ), số đối tượng giảm 26,39% (-133 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 19 vụ với 25 đối tượng. Trong đó: thị xã Cửa Lò 8 vụ 8 đối tượng, Con Cuông 3 vụ 3 đối tượng, Nam Đàn 2 vụ 6 đối tượng và một số huyện khác. So với tháng trước số vụ giảm 26,92% (-7 vụ), số đối tượng giảm 35,90% (-14 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 29,63% (-8 vụ), số đối tượng giảm 30,56% (-11 đối tượng).

Tính chung Quý I năm 2022, xảy ra 99 vụ, với 124 đối tượng. So với quý I năm trước số vụ giảm 25,00% (-33 vụ), số đối tượng giảm 41,23% (-87 đối tượng).

- Mại dâm: quý I/2022 có 4 vụ bị phát hiện với 15 đối tượng. So cùng kỳ năm ngoái số vụ giảm 33,33% (-02 vụ), số đối tượng giảm 46,43% (-13 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông, làm chết 12 người, bị thương 11 người, ước giá trị thiệt hại 87 triệu đồng. So với tháng trước tăng 5 vụ (+45,45%), số người chết tăng 3 người (+33,33%), số người bị thương tăng 1 người (+10,0%). So với cùng kỳ năm trước giảm 2 vụ (-11,11%), số người chết giảm 1 người (-7,69%), số người bị thương giảm 2 người (-15,38%). Lũy kế quý I xảy ra 55 vụ, giảm 14 vụ (-20,29%), làm chết 35 người, giảm 10 người (-22,22%), bị thương 41 người, tăng 4 người (+10,81%).

- Cháy nổ: Quý I năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 28 vụ cháy nổ, tăng 33,33% so với cùng kỳ (+7 vụ), 3 người chết, 3 người bị thương, ước tính giá trị thiệt hại là 2.911 triệu đồng, giảm 24,27% (-933 triệu đồng) so với cùng kỳ.

Nhìn lại kinh tế - xã hội quý I năm 2022, dự báo trong năm còn nhiều khó khăn, thách thức, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh nói riêng và cả nước nói chung vẫn diễn biến phức tạp. Do vậy, để đạt kết quả kích bản tăng trưởng quý II, phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2022 đạt mức tăng trưởng khá, các cấp, các ngành cần tập trung, nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục tập trung cao độ cho công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới; thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, đẩy nhanh tiến độ triển khai các chương trình, đề án trọng điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; tập trung hoàn thành Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ba là, tiếp tục đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022; Tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh.

Bốn là, thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

Năm là, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường hoạt động đối ngoại.

Sáu là, tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, tập trung xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường.

Bảy là, thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách.

Tám là, chăm lo các lĩnh vực văn hoá - xã hội, đảm bảo thực hiện tốt các vấn đề an sinh xã hội.

Chín là, rà soát và thực hiện nhiệm vụ đã đặt ra của công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022.

Mười là, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2022 - TỈNH NGHỆ AN

1. Chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông năm 2022

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	39 937,05	40 310,17	100,93
I. Lúa	Ha	-	-	-
II. Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	16 949,49	16 559,32	97,70
Ngô (bắp)				
Diện tích gieo trồng	Ha	16 949,49	16 559,32	97,70
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	46,53	48,05	103,26
Sản lượng	Tấn	78 872,59	79 567,45	100,88
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	1 550,42	1 679,79	108,34
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 424,95	1 372,22	96,30
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	64,41	66,80	103,72
Sản lượng	Tấn	9 177,44	9 166,43	99,88
2. Sắn (mỳ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,00	9,00	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	285,33	300,78	105,41
Sản lượng	Tấn	256,80	270,70	105,41
3. Khoai sọ				
Diện tích gieo trồng	Ha	12,32	12,00	97,40
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	48,26	49,65	102,87
Sản lượng	Tấn	59,46	59,58	100,20
4. Khoai môn				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,20	1,20	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	31,67	33,00	104,21
Sản lượng	Tấn	3,80	3,96	104,21
5. Dong giềng				
Diện tích gieo trồng	Ha	4,30	4,30	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	60,02	61,21	101,98
Sản lượng	Tấn	25,81	26,32	101,98
6. Khoai tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	68,22	268,97	394,27
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	146,17	151,62	103,73
Sản lượng	Tấn	997,17	4 078,08	408,97

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
7. Sắn dây				
Diện tích gieo trồng	Ha	28,33	12,10	42,71
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	105,63	108,81	103,01
Sản lượng	Tấn	299,25	131,66	44,00
8. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,10	-	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	120,48	-	-
Sản lượng	Tấn	25,30	-	-
IV. Cây Mía	Ha	22,79	9,18	40,28
Diện tích gieo trồng	Ha	22,79	9,18	40,28
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	895,86	924,27	103,17
Sản lượng	Tấn	2 041,66	848,48	41,56
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	48,20	43,80	90,87
Thuốc lào				
Diện tích gieo trồng	Ha	48,20	43,80	90,87
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	18,27	18,84	103,12
Sản lượng	Tấn	88,06	82,52	93,71
VI. Cây lấy sợi	Ha	-	0,40	-
Cây lấy sợi khác (gai,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	0,40	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	45,00	-
Sản lượng	Tấn	-	1,80	-
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	1 354,06	1 358,50	100,33
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	1,80	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	14,61	-
Sản lượng	Tấn	-	2,63	-
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 354,06	1 356,30	100,17
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	25,20	26,05	103,36
Sản lượng	Tấn	3 412,71	3 533,16	103,53
3. Vừng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	0,40	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	8,75	-
Sản lượng	Tấn	-	0,35	-

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	12 466,63	12 756,50	102,33
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	12 351,84	12 635,23	102,29
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	140,32	141,49	100,84
Sản lượng	Tấn	173 317,56	178 781,37	103,15
a. Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	6 640,52	6 636,83	99,94
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	128,01	129,26	100,98
Sản lượng	Tấn	85 008,03	85 789,34	100,92
Rau muống				
Diện tích gieo trồng	Ha	278,47	283,99	101,98
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	127,21	127,59	100,30
Sản lượng	Tấn	3 542,53	3 623,43	102,28
Cải các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3 684,04	3 726,01	101,14
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	127,75	129,24	101,16
Sản lượng	Tấn	47 064,76	48 154,94	102,32
Rau mùng tơi				
Diện tích gieo trồng	Ha	141,53	153,20	108,25
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	88,88	89,55	100,75
Sản lượng	Tấn	1 257,92	1 371,91	109,06
Rau ngót				
Diện tích gieo trồng	Ha	113,41	114,33	100,81
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	86,27	87,80	101,77
Sản lượng	Tấn	978,39	1 003,82	102,60
Bắp cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	857,15	826,32	96,40
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	195,40	197,16	100,90
Sản lượng	Tấn	16 749,06	16 291,65	97,27
Rau dền				
Diện tích gieo trồng	Ha	31,00	28,84	93,03
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	116,99	115,01	98,30
Sản lượng	Tấn	362,68	331,69	91,46
Súp lơ/bông cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	304,51	300,11	98,56
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	144,77	147,05	101,58
Sản lượng	Tấn	4 408,25	4 413,12	100,11

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
Rau lấy lá khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 230,41	1 204,03	97,86
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	77,54	80,27	103,52
Sản lượng	Tấn	9 540,58	9 664,84	101,30
b. Dưa lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	22,93	18,45	80,46
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	240,70	253,10	105,15
Sản lượng	Tấn	551,93	466,97	84,61
Dưa hấu				
Diện tích gieo trồng	Ha	12,30	11,01	89,51
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	321,94	327,32	101,67
Sản lượng	Tấn	395,99	360,38	91,01
Dưa lê				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,80	0,80	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	98,75	103,13	104,43
Sản lượng	Tấn	7,90	8,25	104,43
Dưa vàng				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	1,40	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	102,07	-
Sản lượng	Tấn	-	14,29	-
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	9,83	5,24	53,31
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	150,60	160,40	106,51
Sản lượng	Tấn	148,04	84,05	56,78
c. Rau họ đậu				
Diện tích gieo trồng	Ha	952,45	989,69	103,91
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	114,45	115,69	101,08
Sản lượng	Tấn	10 900,54	11 449,42	105,04
Đậu đũa				
Diện tích gieo trồng	Ha	74,78	58,77	78,59
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	72,28	72,35	100,09
Sản lượng	Tấn	540,53	425,20	78,66
Đậu co-ve				
Diện tích gieo trồng	Ha	867,79	922,03	106,25
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	118,20	118,55	100,30
Sản lượng	Tấn	10 257,07	10 930,67	106,57

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
Đậu hà lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,25	1,30	40,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	101,57	100,00	98,46
Sản lượng	Tấn	33,01	13,00	39,38
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,63	7,59	114,48
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	105,48	106,13	100,62
Sản lượng	Tấn	69,93	80,55	115,19
d. Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	2 925,95	2 948,71	100,78
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	166,24	169,59	102,01
Sản lượng	Tấn	48 641,59	50 005,94	102,80
Dưa chuột/ dưa leo				
Diện tích gieo trồng	Ha	612,94	627,15	102,32
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	155,73	159,07	102,15
Sản lượng	Tấn	9 545,26	9 976,08	104,51
Cà chua				
Diện tích gieo trồng	Ha	338,86	340,38	100,45
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	168,37	174,15	103,43
Sản lượng	Tấn	5 705,44	5 927,72	103,90
Bí đỏ (Bí ngô)				
Diện tích gieo trồng	Ha	407,86	431,47	105,79
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	162,26	161,95	99,81
Sản lượng	Tấn	6 617,88	6 987,66	105,59
Bí xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	646,69	669,00	103,45
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	203,33	204,56	100,61
Sản lượng	Tấn	13 149,11	13 685,06	104,08
Bầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	231,95	204,13	88,01
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	148,34	152,33	102,69
Sản lượng	Tấn	3 440,77	3 109,51	90,37
Mướp				
Diện tích gieo trồng	Ha	139,28	140,70	101,02
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	128,19	129,79	101,25
Sản lượng	Tấn	1 785,40	1 826,15	102,28

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
Quả su su				
Diện tích gieo trồng	Ha	89,20	79,91	89,59
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	192,95	207,15	107,36
Sản lượng	Tấn	1 721,11	1 655,34	96,18
Ốt trái ngọt				
Diện tích gieo trồng	Ha	3,67	3,40	92,64
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	217,60	219,76	100,99
Sản lượng	Tấn	79,86	74,72	93,56
Cà tím, cà pháo				
Diện tích gieo trồng	Ha	329,46	322,98	98,03
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	153,32	160,22	104,50
Sản lượng	Tấn	5 051,38	5 174,79	102,44
Mướp đắng				
Diện tích gieo trồng	Ha	82,99	82,93	99,93
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	151,54	153,50	101,29
Sản lượng	Tấn	1 257,63	1 272,98	101,22
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	43,05	46,66	108,39
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	66,84	67,71	101,30
Sản lượng	Tấn	287,75	315,93	109,79
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 780,21	1 949,88	109,53
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	156,00	153,08	98,13
Sản lượng	Tấn	27 770,83	29 848,46	107,48
Su hào				
Diện tích gieo trồng	Ha	409,19	425,63	104,02
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	171,54	172,92	100,80
Sản lượng	Tấn	7 019,28	7 359,99	104,85
Cà rốt				
Diện tích gieo trồng	Ha	127,15	147,61	116,09
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	139,80	142,04	101,60
Sản lượng	Tấn	1 777,55	2 096,65	117,95
Củ cải				
Diện tích gieo trồng	Ha	81,29	83,72	102,99
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	174,31	180,31	103,44
Sản lượng	Tấn	1 416,94	1 509,56	106,54

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
Tỏi lấy củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	212,63	255,36	120,10
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	90,24	90,30	100,07
Sản lượng	Tấn	1 918,77	2 305,90	120,18
Hành tây				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,22	4,12	337,70
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	62,70	63,40	101,11
Sản lượng	Tấn	7,65	26,12	341,44
Hành hoa, hành củ				
Diện tích gieo trồng	Ha	865,58	1 003,15	115,89
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	169,79	161,39	95,05
Sản lượng	Tấn	14 696,79	16 190,18	110,16
Rau cần ta				
Diện tích gieo trồng	Ha	19,03	13,09	68,79
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	124,57	131,05	105,20
Sản lượng	Tấn	237,06	171,54	72,36
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	64,12	17,20	26,82
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	108,67	109,60	100,86
Sản lượng	Tấn	696,79	188,52	27,06
f. Nấm				
Diện tích gieo trồng	Ha	4,16	4,42	106,25
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	318,85	323,17	101,36
Sản lượng	Tấn	132,64	142,84	107,69
Nấm rơm				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,94	2,11	108,76
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	425,46	426,07	100,14
Sản lượng	Tấn	82,54	89,90	108,92
Mộc nhĩ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,55	0,45	81,82
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	180,55	184,44	102,16
Sản lượng	Tấn	9,93	8,30	83,59
Nấm khác (nấm trùn, nấm kim châm, nấm sò,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,67	1,86	111,38
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	240,54	240,00	99,78
Sản lượng	Tấn	40,17	44,64	111,13

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
g. Rau các loại khác chưa phân vào đầu				
Diện tích gieo trồng	Ha	25,62	87,25	340,55
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	121,78	123,60	101,49
Sản lượng	Tấn	312,00	1 078,41	345,64
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	21,55	23,66	109,79
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,70	9,05	104,06
Sản lượng	Tấn	18,74	21,41	114,25
Đậu/đỗ đen				
Diện tích gieo trồng	Ha	4,96	3,87	78,02
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,32	11,06	107,14
Sản lượng	Tấn	5,12	4,28	83,59
Đậu/đỗ xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	14,57	15,03	103,16
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,00	8,27	103,34
Sản lượng	Tấn	11,66	12,43	106,60
Đậu/đỗ đỏ				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,10	0,10	100,00
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,00	8,00	100,00
Sản lượng	Tấn	0,08	0,08	100,00
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,92	4,66	242,71
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	9,79	9,91	101,25
Sản lượng	Tấn	1,88	4,62	245,74
3. Hoa các loại	Ha	93,24	97,61	104,69
Hoa phong lan				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,22	1,82	81,98
Sản lượng	1000 giỏ /chậu/cành	8,70	7,18	82,53
Hoa hồng				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,91	8,56	108,22
Sản lượng	1000 bông /cành	1844,34	2007,77	108,86
Hoa cúc				
Diện tích gieo trồng	Ha	56,30	58,14	103,27
Sản lượng	1000 bông /cành	25670,60	26710,71	104,05

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
Hoa lay ơn				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,98	2,73	91,61
Sản lượng	1000 bông /cành	701,45	712,05	101,51
Hoa huệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	0,30	-
Sản lượng	1000 bông /cành	-	1,90	-
Hoa ly				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,78	2,22	124,72
Sản lượng	1000 bông /cành	837,27	1048,11	125,18
Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa lan cành...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	22,05	23,84	108,12
Sản lượng	1000 bông /cành	6204,79	6823,19	109,97
IX. Cây hằng năm khác	Ha	7 545,46	7 902,68	104,73
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	423,03	407,86	96,41
Ớt cay				
Diện tích gieo trồng	Ha	111,95	84,05	75,08
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	95,30	95,06	99,74
Sản lượng	Tấn	1066,93	798,98	74,89
Gừng				
Diện tích gieo trồng	Ha	82,62	96,73	117,08
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,93	68,84	97,05
Sản lượng	Tấn	586,02	665,89	113,63
Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thì là,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	228,46	227,08	99,40
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	85,74	87,87	102,48
Sản lượng	Tấn	1 958,82	1 995,35	101,86
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	330,85	406,86	122,97
Bạc hà				
Diện tích gieo trồng	Ha	0,30	7,30	2 433,33
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	31,67	31,86	100,62
Sản lượng	Tấn	0,95	23,26	2 448,42
Ngải cứu				
Diện tích gieo trồng	Ha	18,06	22,63	125,30
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	51,20	50,27	98,18
Sản lượng	Tấn	92,47	113,76	123,02

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2021	Sơ bộ năm 2022	So sánh %
Nghệ				
Diện tích gieo trồng	Ha	169,43	184,52	108,91
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	103,14	107,60	104,33
Sản lượng	Tấn	1747,43	1985,44	113,62
Sả				
Diện tích gieo trồng	Ha	136,52	173,69	127,23
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	64,30	66,73	103,78
Sản lượng	Tấn	877,78	1 159,03	132,04
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,54	18,72	286,24
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	54,89	55,09	100,35
Sản lượng	Tấn	35,90	103,12	287,24
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	6 791,58	7 087,96	104,36
Sen lấy hạt				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	3,60	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	18,11	-
Sản lượng	Tấn	-	6,52	-
Cỏ voi				
Diện tích gieo trồng	Ha	5 375,62	5 569,06	103,60
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	684,70	671,69	98,10
Sản lượng	Tấn	368 070,22	374 068,04	101,63
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1 303,35	1 433,76	110,01
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	317,30	320,81	101,11
Sản lượng	Tấn	41 355,30	45 996,05	111,22
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)				
Diện tích gieo trồng	Ha	112,61	81,54	72,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	300,75	311,30	103,51
Sản lượng	Tấn	3 386,74	2 538,30	74,95

2. Tiến độ sản xuất vụ Xuân (đến ngày 10/3/2022)

	Đơn vị tính: ha				
	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2022	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện năm BC	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	163 200	147 337	150 966	92,50	102,46
1. Cây lúa	91 000	91 650	91 629	100,69	99,98
- Lúa lai	40 000	41 232	41 729	104,32	101,20
- Lúa thuần	51 000	50 418	49 900	97,84	98,97
Trong đó: Lúa chất lượng cao	42 000	21 582	23 558	56,09	109,15
2. Cây Ngô	17 500	14 413	14 532	83,04	100,82
- Ngô lấy hạt	15 500	13 456	13 540	87,35	100,62
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	2 000	957	993	49,64	103,71
3. Khoai lang	-	1 128	930	-	82,51
4. Diện tích trồng sắn	10 000	2 660	4 819	48,19	181,14
Trong đó sắn nguyên liệu	-	2 213	4 327	-	195,57
5. Tổng diện tích mía cả năm	21 000	9 796	10 221	48,67	104,34
6. Cây lạc	10 200	9 691	9 286	91,04	95,83
7. Đậu tương	-	29	25	-	86,67
8. Cây vừng	-	64	34	-	53,06
9. Cây rau, đậu các loại và hoa	12 500	10 564	11 509	92,07	108,94
Trong đó: + Rau các loại	12 000	10 395	11 295	94,12	108,66
10. Đậu/đỗ các loại	1 000	670	786	78,55	117,16
11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	6 672	7 195	-	107,83
Trong đó:	-	-	-	-	-
+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	-	6 112	6 278	-	102,70

;

3. Chăn nuôi tháng 3

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 3 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	con	268 990	268 595	99,85	-395
2. Bò	con	486 220	503 304	103,51	17 084
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>con</i>	<i>61 526</i>	<i>71 014</i>	<i>115,42</i>	<i>9 488</i>
3. Lợn	con	907 985	931 882	102,63	23 897
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	28 730	31 220	108,67	2 490
Trong đó: Gà	1000 con	23 620	25 808	109,26	2 188

4. Sản phẩm chăn nuôi

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	74 486	106,20
Thịt trâu	Tấn	4 082	102,87
Thịt bò	"	7 626	103,70
Thịt lợn	"	40 023	105,60
Thịt gia cầm	"	22 755	108,81
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng	1000 quả	177 533	106,62
Sữa	Tấn	79 326	110,44

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	3 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3 220	4 739	101,19	103,31
Sản lượng gỗ khai thác	M3	124 892	191 888	103,23	102,42
Sản lượng củi khai thác	Ste	110 210	319 972	100,53	100,74
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	8	71	114,29	164,29
Diện tích rừng bị phá	Ha	2,98	20,60	164,64	280,48
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	1 398	3 659	104,48	106,04

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I

	Đơn vị tính	Ước tính Quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	4 739	103,31
Sản lượng gỗ khai thác	M3	191 888	102,42
Sản lượng củi khai thác	Ste	319 972	100,74
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-
Số vụ phá rừng	Vụ	71	164,29
Diện tích rừng bị phá	Ha	21	280,48
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	3 659	106,04

7. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	3 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	23 220	53 448	101,10	104,60
<i>Trong đó:</i> - Cá	Tấn	20 054	45 714	100,12	104,03
- Tôm	Tấn	253	712	100,48	105,45
- Thủy sản khác	Tấn	2 913	7 023	108,45	108,39
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	17 791	38 055	99,14	103,03
<i>1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>17 224</i>	<i>36 389</i>	<i>98,93</i>	<i>102,89</i>
- Cá	Tấn	14 882	31 220	97,59	101,95
- Tôm	Tấn	148	370	95,48	102,21
- Thủy sản khác	Tấn	2 194	4 799	109,37	109,52
<i>1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa</i>	<i>Tấn</i>	<i>567</i>	<i>1 666</i>	<i>106,02</i>	<i>106,19</i>
- Cá	Tấn	262	749	107,82	108,24
- Tôm	Tấn	13	36	110,17	111,88
- Thủy sản khác	Tấn	292	881	104,29	104,30
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	5 429	15 393	108,13	108,69
- Cá	Tấn	4 910	13 745	108,25	108,83
- Tôm	Tấn	92	306	108,24	108,90
- Thủy sản khác	Tấn	427	1 342	106,76	107,21
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bè tròn	Ha	1 194	17 695	108,55	111,01
- Cá	Ha	728	16 902	110,14	111,25
- Tôm	Ha	454	594	105,58	106,45
- Thủy sản khác	Ha	12	199	133,33	105,29
4. Sản xuất giống	Tr.con	410	616	103,02	103,36
<i>Trong đó: Cá</i>	<i>Tr.con</i>	<i>92</i>	<i>168</i>	<i>137,35</i>	<i>146,49</i>
<i>Tôm</i>	<i>Tr.con</i>	<i>293</i>	<i>413</i>	<i>94,21</i>	<i>89,91</i>
<i>Thủy sản khác</i>	<i>Tr.con</i>	<i>25</i>	<i>35</i>	<i>125,00</i>	<i>159,09</i>

8. Sản lượng thủy sản quý I*Đơn vị tính: Tấn*

	Ước tính Quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	53 448	104,60
Cá	45 714	104,03
Tôm	712	105,45
Thủy sản khác	7 023	108,39
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	15 393	108,69
Cá	13 745	108,83
Tôm	306	108,90
Thủy sản khác	1 342	107,21
Sản lượng thủy sản khai thác	38 055	103,03
Cá	31 969	102,09
Tôm	406	102,99
Thủy sản khác	5 680	108,67

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021	Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	118,32	115,02	110,89	110,26
Khai khoáng	111,18	108,98	149,99	114,26
Khai thác quặng kim loại	111,18	108,98	149,99	114,26
Khai khoáng khác				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,01	116,96	108,29	108,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,11	94,19	90,65	100,45
Sản xuất đồ uống	262,95	125,96	127,25	131,21
Dệt	94,45	129,35	98,48	100,22
Sản xuất trang phục	108,02	108,49	117,56	108,03
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	84,62	118,76	72,12	83,12
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	80,84	198,07	103,48	93,98
In, sao chép bản ghi các loại	48,18	98,72	102,99	55,78
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	67,73	179,25	89,62	81,15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	82,95	166,49	94,61	89,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	162,19	130,62	119,09	124,71
Sản xuất kim loại	129,95	163,47	112,36	95,61
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	122,46	123,06	135,69	125,45
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	51,34	173,19	67,31	61,70
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,13	102,74	91,33	93,95
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	68,09	115,15	66,92	66,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	60,58	205,13	40,76	64,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	116,25	101,73	131,33	124,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,65	90,75	107,42	107,37
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,07	89,58	105,81	107,13
Thoát nước và xử lý nước thải	216,48	105,13	186,20	208,91
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,43	95,38	111,65	105,17

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô						
1 hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	43 237	50 334	147 280	127,69	119,67
2 Đá xây dựng khác	M3	376 784	420 191	1 204 072	195,49	125,77
3 Sữa tươi	1000 lít	23 633	23 090	72 549	97,15	101,57
4 Sữa chua	Tấn	1 768	2 588	6 338	83,02	88,99
5 Đường RS	Tấn	27 577,95	16 355	71 704	103,77	102,53
6 Thức ăn cho gia súc	Tấn	10 500	11 726	35 392	95,22	96,43
7 Bia đóng chai	1000 lít	1 582	3 767	6 449	126,59	132,79
8 Bia đóng lon	1000 lít	7 307	8 360	23 857	127,39	131,01
9 Sợi	Tấn	1 005	1 300	3 611	98,48	100,22
10 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	314	340	1 112	123,81	130,77
11 Quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	7 365	7 955	22 416	125,81	121,63
12 Khăn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	536	477	1 899	66,42	121,91
13 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	12 556	15 984	42 377	73,98	52,23
14 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	2 665	5 523	12 877	105,39	98,31
15 Thùng carton	1000 chiếc	1 582	2 512	6 047	93,92	75,86
16 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	234	231	714	102,99	55,78
17 Ôxy	Tấn	2	5	15	25,00	19,84
18 Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	2 235,08	3 973	10 331	96,97	91,83
19 Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	770	1 225	2 979	82,88	87,23
20 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	2 565	4 500	9 315	112,00	92,54
21 Clanhke xi măng	Tấn	706 731	788 300	2 219 961	116,01	105,43
22 Xi măng Portland đen	Tấn	703 987	963 600	2 504 309	112,89	119,13
23 Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	21 544	26 953	81 302	99,57	115,25

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	140	215	749	152,11	122,75
24 Bột đá	Tấn	48 857	45 408	150 495	97,82	110,13
26 Ống thép Hoa sen	Tấn	2 447	4 000	8 426	112,36	95,61
27 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	236	265	712	106,98	97,17
28 Tôn lợp	Tấn	108 745	134 577	330 657	148,83	132,12
29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	113 644	141 233	446 982	140,53	134,09
30 Hộp lon bia	Tấn	240	371	870	64,19	54,18
31 Nắp lon bia	Tấn	4	5	19	-	0,00
32 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	4 908	8 500	21 461	67,31	61,70
33 Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26 tấn	Triệu đồng	728	748	2 224	91,33	93,95
34 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3 022	3 595	10 593	60,75	62,36
35 Bộ sa lông	Bộ	2 667	2 926	7 174	108,22	75,85
36 Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	359	382	1 209	91,67	95,43
37 Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	20	21	56	71,61	103,06
38 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	1 407	2 886	10 568	40,76	64,28
39 Điện sản xuất	Triệu KWh	207	206	627	119,98	114,31
40 Điện thương phẩm	Triệu KWh	312	310	940	105,58	105,93
41 Nước uống được	1000 m3	2 667	2 389	7 660	105,81	107,13
42 Dịch vụ làm sạch bề phốt, bể chứa	Triệu đồng	307	323	906	186,20	208,91
43 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4 589	4 377	13 627	111,65	105,17

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Quý I/2022 so với Quý I/2021 (%)
TỔNG SỐ	25 178 582	16 886 747	109,67
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2 721 282	2 124 869	126,72
Vốn trái phiếu Chính phủ	388 594	33 589	80,26
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	94 683	78 072	52,95
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	619 582	426 638	111,44
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	26 067	23 204	20,30
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	20 093 530	13 677 467	110,44
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	810 334	299 891	65,90
Vốn huy động khác	424 510	223 017	114,20

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	445 835	476 372	1 526 169	16,25	127,82
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	198 613	236 316	722 320	14,68	124,89
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	89 381	110 374	318 099	15,77	108,50
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	59 023	49 884	181 042	13,59	90,76
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	94 309	110 236	349 907	15,30	178,12
Vốn nước ngoài (ODA)	6 021	8 647	27 029	5,61	40,84
Xổ số kiến thiết	1 216	1 286	4 573	17,59	108,34
Vốn khác	7 686	5 773	22 712	20,80	123,89
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	162 833	158 603	528 501	18,19	137,80
Vốn cân đối ngân sách huyện	84 055	84 155	281 336	19,58	132,96
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	79 773	79 868	266 389	19,53	153,10
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	58 936	52 002	180 496	15,63	161,31
Vốn khác	19 842	22 446	66 669	21,34	111,04
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	84 389	81 453	275 348	17,60	118,64
Vốn cân đối ngân sách xã	54 341	49 854	171 776	18,92	115,79
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	48 115	44 142	155 299	19,32	121,47
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	13 713	12 957	45 804	13,18	120,51
Vốn khác	16 335	18 642	57 768	18,71	126,34

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	6 067 880	6 195 098	21 558 161	116,71	120,54
Lương thực, thực phẩm	1 858 529	1 940 304	6 681 302	115,35	122,60
Hàng may mặc	382 370	344 898	1 262 431	107,20	105,34
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	544 517	583 722	1 799 393	103,84	86,25
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45 979	45 381	149 515	94,89	99,72
Gỗ và vật liệu xây dựng	440 882	498 197	1 558 735	128,72	122,20
Ô tô các loại	1 150 752	1 049 486	4 588 695	128,65	164,40
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	304 663	287 907	1 045 129	91,62	96,11
<i>Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>					
Xăng, dầu các loại	796 821	893 236	2 637 679	132,22	122,94
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	54 268	57 850	173 145	89,58	81,27
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	41 063	41 679	131 264	60,31	59,55
Hàng hóa khác	233 831	235 234	795 158	113,63	113,48
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	214 205	217 204	735 715	135,01	129,71

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	507 324	457 981	2 058 275	88,73	114,55
Dịch vụ lưu trú	38 246	33 465	174 679	48,48	71,66
Dịch vụ ăn uống	469 078	424 516	1 883 596	94,94	121,28
Du lịch lữ hành	239	171	854	4,61	7,23
Dịch vụ khác	382 298	415 875	1 237 432	75,91	71,81

15. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	360 939	334 934	1 549 573	51,07	75,45
Lượt khách ngủ qua đêm		287 125	264 442	1 206 875	51,65	75,53
Khách quốc tế	"	44	40	200	5,95	9,17
Khách trong nước	"	287 081	264 402	1 206 675	51,71	75,62
Lượt khách trong ngày	"	73 814	70 492	342 698	49,02	75,18
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	482 913	439 932	2 172 074	58,23	81,47
Khách quốc tế	"	109	98	483	5,36	7,54
Khách trong nước	"	482 804	439 834	2 171 591	58,35	81,65
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	137,00	102,00	472,00	6,02	10,84
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	137,00	102	472	6,02	10,84
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	373,00	283,00	1 308,00	5,90	9,64
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	373,00	283	1 308	5,90	9,64
Khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-

16. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 02 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	382 298	415 875	1 237 432	75,91	71,81
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	102 936	102 524	334 981	50,33	59,50
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	54 894	62 744	170 695	60,03	48,39
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	3 732	3 642	11 505	15,55	16,18
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	167 034	188 414	530 950	214,62	183,31
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	841	864	3 063	2,10	2,14
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	27 333	29 274	90 764	71,70	70,55
Dịch vụ khác	25 528	28 413	95 474	61,15	54,61

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3 năm 2022 so với				Bình quân quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 02 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,86	101,01	100,84	99,53	101,30
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,18	97,16	100,98	98,74	97,31
<i>Trong đó:</i> Lương thực	108,71	101,62	100,60	99,98	102,07
Thực phẩm	108,14	95,57	101,11	98,27	95,54
Ăn uống ngoài gia đình	107,92	101,91	100,65	100,16	102,79
Đồ uống và thuốc lá	106,62	102,18	101,25	100,58	102,02
May mặc, mũ nón và giày dép	104,55	99,89	100,90	100,30	99,68
Nhà ở, điện nước và VLXD	106,23	108,17	101,60	101,13	107,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,93	99,93	100,42	100,15	99,80
Thuốc và dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,26	112,74	107,37	104,27	111,09
Bưu chính viễn thông	99,92	99,22	99,94	99,94	99,16
Giáo dục	89,89	86,65	86,46	86,46	95,48
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	86,73	83,71	83,71	83,71	94,24
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,92	100,61	100,45	100,06	100,36
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,41	100,98	100,47	100,08	100,97
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,66	104,26	106,24	103,25	99,48
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,64	109,40	99,95	100,24	110,25

18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 năm 2022 (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	1 043 090	3 105 649	105,72	104,93	107,02
Vận tải hành khách	204 915	630 480	98,39	95,79	96,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	428	1 232	102,39	93,76	95,43
Đường bộ	204 487	629 248	98,38	95,80	96,82
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	697 499	2 067 271	108,24	107,48	110,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	89 138	262 033	103,01	103,13	107,36
Đường thủy nội địa	9	25	112,50	108,43	107,30
Đường bộ	608 352	1 805 213	109,05	108,14	110,45
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	139 370	404 006	105,01	107,24	109,60
Bưu chính, chuyển phát	1 306	3 892	106,53	108,65	110,73

19. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 năm 2022 (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	9 590	29 723	97,31	98,01	98,48
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	20	57	105,26	95,24	89,06
Đường bộ	9 570	29 666	97,30	98,01	98,50
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	836 900	2 568 916	97,05	96,27	98,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48	142	102,13	97,96	89,31
Đường bộ	836 852	2 568 774	97,05	96,27	98,31
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	16 558	46 877	110,19	109,19	109,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	286	847	102,88	106,32	106,41
Đường thủy nội địa	2,00	6	105,26	111,11	105,26
Đường bộ	16 270	46 024	110,33	109,24	109,09
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	494 902	1 412 056	107,07	109,17	109,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	127 036	372 037	102,50	105,24	108,28
Đường thủy nội địa	9,00	24	112,50	105,88	109,09
Đường bộ	367 857	1 039 995	108,75	110,60	109,89
Hàng không	-	-	-	-	-

20. Thực hiện dự toán thu ngân sách

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2022 (HĐND tính)	Ước thực hiện quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so dự toán năm 2021 (%)	Quý I năm 2022 so cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 997 000	4 357 650	29,06	94,47
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	13 697 000	3 951 650	28,85	94,55
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	550 000	168 200	30,58	100,93
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	110 000	41 340	37,58	110,33
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260 000	55 210	21,23	63,71
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 627 000	1 337 550	28,91	88,88
Lệ phí trước bạ	850 000	242 510	28,53	89,63
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	9 040	23,79	179,51
Thuế thu nhập cá nhân	580 000	321 290	55,39	127,98
Thuế bảo vệ môi trường	2 100 000	307 560	14,65	87,42
Thu phí và Lệ phí	260 000	101 800	39,15	125,70
Thu tiền sử dụng đất	3 500 000	1 120 680	32,02	93,37
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335 000	32 000	9,55	52,59
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	145 000	115 170	79,43	290,31
Thu khác ngân sách	280 000	88 750	31,70	81,54
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35 000	3 220	9,20	42,86
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	1 000	-	-	-
Thu Xổ số kiến thiết	26 000	7 330	28,19	102,76
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 300 000	406 000	31,23	93,64

21. Thực hiện dự toán chi ngân sách

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2022 (HĐND tính)	Ước thực hiện quý I năm 2022	Quý I năm 2022 so với dự toán (%)
TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31 060 308	7 118 000	22,92
Chi đầu tư phát triển	9 689 053	3 000 000	30,96
Chi thường xuyên	20 839 291	4 048 000	19,42
Chi sự nghiệp môi trường	436 185	45 000	10,32
Chi sự nghiệp kinh tế	2 050 615	250 000	12,19
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	9 188 324	1 730 000	18,83
Chi sự nghiệp Y tế	2 155 172	520 000	24,13
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 751	10 000	20,10
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	399 732	81 000	20,26
Chi các ngày lễ lớn	13 000	3 000	23,08
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55 731	7 000	12,56
Chi bảo đảm xã hội	1 534 885	300 000	19,55
Chi quản lý hành chính	3 598 416	850 000	23,62
Chi an ninh quốc phòng địa phương	632 459	140 000	22,14
Chi thi đua khen thưởng	30 000	5 000	16,67
Chi khác ngân sách	176 361	20 000	11,34
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	5 000	12,50
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	322 160	80 000	24,83
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	65 000	2 000	3,08
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	-	-
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	56 500	-	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	529 074	70 000	13,23
Chi trả nợ gốc	163 627	-	-

22. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2022	Quý I năm 2022	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3	Quý I
1. Bệnh dịch						
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	538	1 658	80,54	78,13
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
2. Ngộ độc						
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	71	265	43,56	60,78
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	68	253	42,77	62,16
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG		„	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	83	302	50,00	68,48
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	80	290	49,38	70,39
+ Số người chết do ngộ độc		„	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Luỹ kế đến 28/02/2022)						
- Số người nhiễm HIV		„	-	12 674	-	101,95
Trong đó: + Người ngoài tỉnh		„	-	2 239	-	100,00
+ Số người mới phát hiện trong kỳ		„	-	16	-	106,67
- Số người bị AIDS		„	-	7 220	-	100,77
Trong đó: Người ngoài tỉnh		„	-	762	-	100,00
+ Tổng số người chết do AIDS		„	-	4 528	-	101,73
Trong đó: Người ngoài tỉnh		„	-	188	-	100,00

23. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 năm 2022 (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	3 tháng năm 2022 so với 3 tháng năm 2021 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	145	444	71,43	74,36	57,74
- Số đối tượng	Người	160	576	54,24	68,09	65,08
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	59	214	79,73	52,68	50,71
- Số đối tượng	Người	98	354	79,03	51,85	48,83
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	61	270	49,59	65,59	72,00
- Số đối tượng	Người	82	371	46,86	73,21	73,61
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	19	99	73,08	70,37	75,00
+ Số người vi phạm	Người	25	124	64,10	69,44	58,77
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	4	-	-	66,67
+ Số người vi phạm	Người	-	15	-	-	53,57

24. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2022	Cộng dồn 3 tháng năm 2022	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 02 năm 2022 (%)	Tháng 3 năm 2022 so với tháng 3 năm 2021 (%)	3 tháng năm 2022 so với 3 tháng năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	16	55	145,45	88,89	79,71
Đường bộ	"	16	52	160,00	88,89	76,47
Đường sắt	"	-	3	-	-	300,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	12	35	133,33	92,31	77,78
Đường bộ	"	12	33	133,33	92,31	75,00
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	11	41	110,00	84,62	110,81
Đường bộ	"	11	40	122,22	84,62	108,11
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		87	356	119,18	12,54	23,44
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	28	31,25	83,33	133,33
Số người chết	Người	1	3	50,00	-	300,00
Số người bị thương	Người	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		175	2 911	32,71	30,28	75,73